Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

SỐ RA NGÀY 10/02/2025

BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
43/GP-XBBT ngày 14/8/2024

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG 2

THỊ TRƯỜNG CAO SU 4

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ 14

THỊ TRƯỜNG CHÈ 21

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN 27

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN 35

THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ 42

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

▶ Cao su: Trong 10 ngày đầu tháng 2/2025, giá cao su giảm tại Thái Lan và Nhật Bản, nhưng tăng ở Trung Quốc. Tâm lý thị trường chịu ảnh hưởng bởi nhu cầu yếu của Trung Quốc sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán và mối lo ngại về xung đột thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc.

▶ Cà phê: Đầu tháng 2/2025, trên thị trường thế giới, giá cà phê Robusta giảm, trong khi giá cà phê Arabica tăng mạnh.

▶ Chè: Năm 2024, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 245,78 nghìn tấn, tăng 1,6% so với năm 2023. Bất chấp những biến động xuất khẩu gần đây, Hội đồng Chè Băng-la-đét (BTB) đã đặt mục tiêu xuất khẩu chè năm 2025 là hơn 15 nghìn tấn, cao hơn nhiều so với xu hướng trong hai thập kỷ qua.

▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 2/2025, giá sắn nguyên liệu tại Thái Lan tăng nhẹ; giá tinh bột sắn nội địa, giá tinh bột sắn và sắn lát xuất khẩu của Thái Lan ổn định so với cuối tháng 1/2025. Năm 2024, xuất khẩu sắn lát của Thái Lan giảm mạnh, trong khi xuất khẩu tinh bột sắn lại tăng trưởng khả quan.

▶ Thủy sản: Năm 2025, sản lượng tôm toàn cầu được dự báo giảm xuống dưới 5 triệu tấn. Nhật Bản sẽ tăng gấp đôi sản lượng cá hồi lên hơn 50.000 tấn vào năm 2027.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► Cao su: Theo Tổng cục Hải quan, tháng 01/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 160.632 tấn, trị giá 298,68 triệu USD, giảm mạnh về lượng so với tháng trước và cùng kỳ năm 2023 do các doanh nghiệp nghỉ Tết Nguyên đán. Giá cao su xuất khẩu bình quân của Việt Nam tháng 1/2025 tăng 31,7% so với tháng 01/2024. Năm 2024, Việt Nam là nguồn cung cao su lớn đứng thứ 13 vào Hoa Kỳ, thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 1,5% lên 1,7%.

► Cà phê: Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa đầu tháng 2/2025 tăng nhẹ so với cuối tháng 01/2025. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 01/2025 đạt 134,0 nghìn tấn, trị giá 729,0 triệu USD, tăng 5,0% về lượng và tăng 6,2% về trị giá so với tháng 12/2024, nhưng giảm 43,7% về lượng so với tháng 01/2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ mức 9,44% trong năm 2023 lên mức 12,62% trong năm 2024.

► Chè:, Xuất khẩu chè trong tháng 01/2025 đạt 9,7 nghìn tấn, trị giá 16,4 triệu USD, giảm 21,6% về lượng và giảm 21,5% về trị giá so với tháng 01/2024 do ảnh hưởng của kỳ nghỉ lễ Tết Nguyên đán. Thị phần chè của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ.

► Sắn và sản phẩm từ sắn: Tháng 1/2025, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam đạt 295,9 nghìn tấn, trị giá 99,33 tỷ USD, giảm 29,6% về lượng và giảm 48,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc năm 2024 giảm mạnh; trong khi nhập khẩu tinh bột sắn tăng; thị phần sắn lát và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng so với năm 2023.

► Thủy sản: Tháng 01/2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 773,95 triệu USD, tăng 3,5% so với tháng 01/2024. Năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 2 về lượng và thứ 4 về trị giá cho Đài Loan; Thị phần thủy sản Việt Nam chiếm 11,69% về lượng và chiếm 9,02% về trị giá trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

▶ *Trong 10 ngày đầu tháng 2/2025, giá cao su giảm tại Thái Lan và Nhật Bản, nhưng tăng ở Trung Quốc. Tâm lý thị trường chịu ảnh hưởng bởi nhu cầu yếu của Trung Quốc sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán và mối lo ngại về xung đột thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc.*

▶ *Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 01/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 160.632 tấn, trị giá 298,68 triệu USD, so với tháng 12/2024 giảm 32,5% về lượng và 34% về trị giá, so với tháng 01/2024 giảm 23,7% về lượng nhưng vẫn tăng 0,6% về trị giá nhờ giá duy trì ở mức cao.*

▶ *Tháng 01/2025, giá cao su xuất khẩu bình quân của Việt Nam đạt 1.859 USD/tấn, giảm 2,3% so với tháng 12/2024 nhưng vẫn tăng mạnh 31,7% so với tháng 01/2024. So với tháng 01/2024, lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam tháng 1/2025 sang các thị trường Ma-lai-xi-a, In-đô–nê–xi-a, Hoa Kỳ tăng rất mạnh, trong khi Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ... lại giảm.*

▶ *Năm 2024, Việt Nam là nguồn cung cao su lớn đứng thứ 13 vào Hoa Kỳ với khối lượng đạt 29.256 tấn, tăng 14,3% so với năm 2023. Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ cũng tăng từ 1,5% lên 1,7%.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày đầu tháng 2/2025, giá cao su giảm tại Thái Lan và Nhật Bản, nhưng tăng ở Trung Quốc. Diễn biến cụ thể như sau:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) – Nhật Bản, chốt phiên giao dịch ngày 10/2, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2025 ở mức 374,4 Yên/kg (tương đương 2,46 USD/kg), giảm 3,1% (12,1 Yên/kg) so với cuối tháng 1/2025.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2024 đến nay
(ĐVT: Yên/kg)

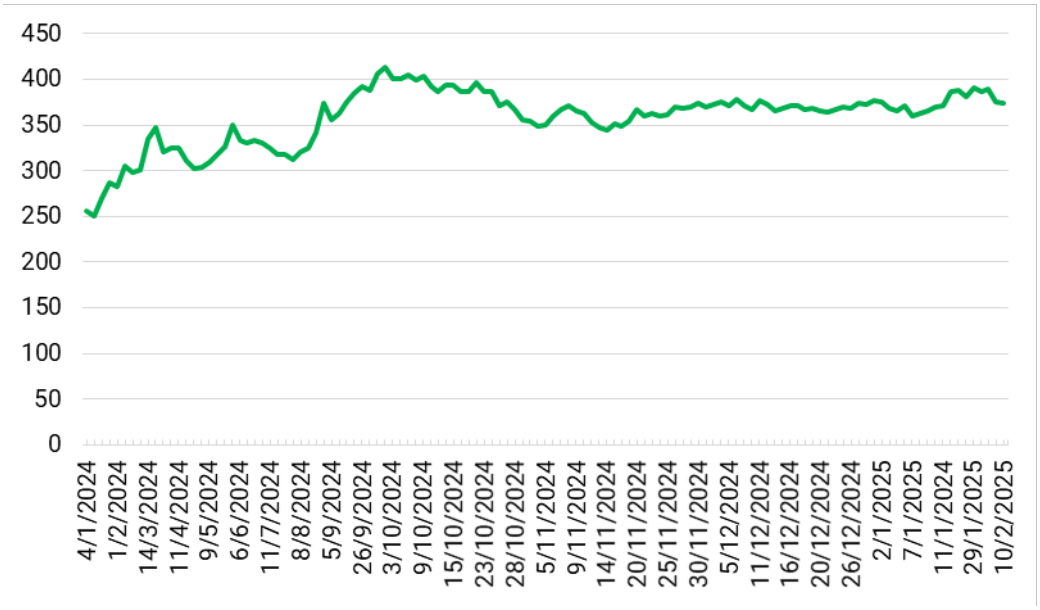

Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tương tự thị trường Nhật Bản, giá cao su RSS3 tại Thái Lan cũng đảo chiều giảm 1,9% trong kỳ vừa qua sau khi tăng mạnh vào cuối tháng 1, đạt 81,8 Baht/kg (tương đương 2,4 USD/kg).

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2024 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)

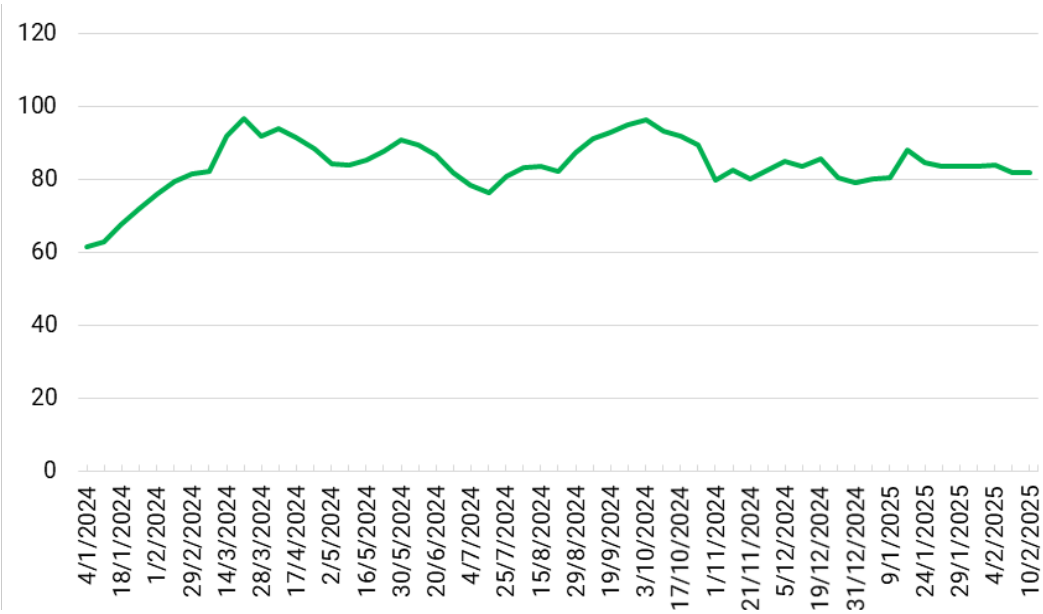

Nguồn: thainr.com

+ Ở chiều ngược lại, giá cao su tự nhiên kỳ hạn tháng 3/2025 trên Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE) tăng 1% so với cuối tháng trước, lên mức 17.410 NDT/tấn (tương đương hơn 2,38 USD/kg).

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn SHFE từ đầu năm 2024 đến nay

(ĐVT: NDT/tấn)

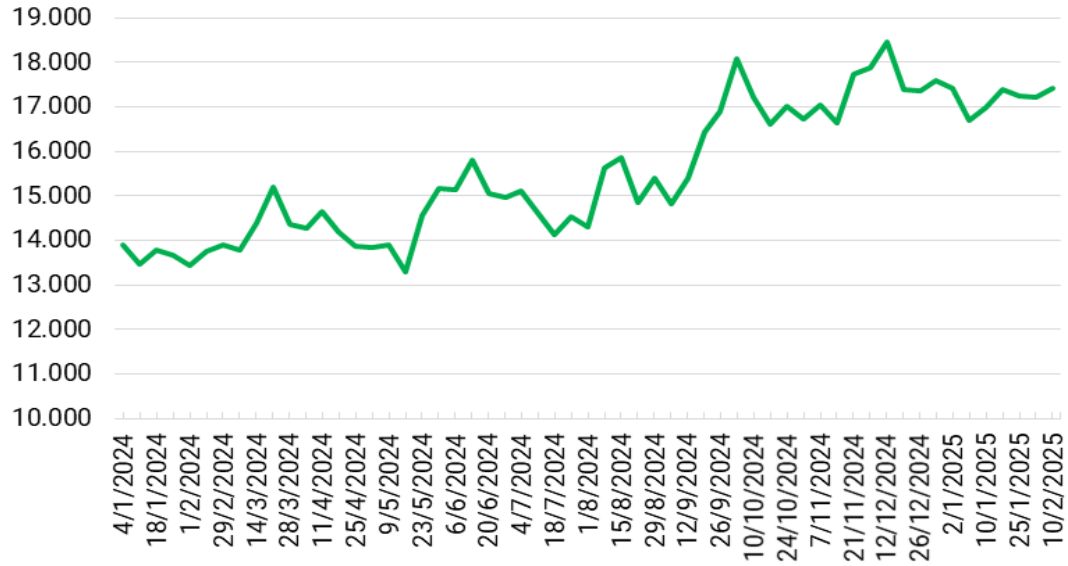

Nguồn: shfe.com.cn

Tâm lý thị trường chịu ảnh hưởng bởi nhu cầu yếu của Trung Quốc sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán và mối lo ngại của các nhà giao dịch về xung đột thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc, sau khi Trung Quốc áp thuế quan trả đũa lên hàng hóa của Mỹ.

Theo thông báo của Bộ Tài chính Trung Quốc, các mặt hàng gồm than và khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) của Mỹ nhập khẩu vào nước này sẽ chịu thuế 15%, dầu thô, thiết bị nông nghiệp và một số ô tô nhập khẩu chịu thuế 10%, thời gian có hiệu lực từ ngày 10/2/2024. Trung Quốc cũng tuyên bố sẽ đệ đơn kiện Mỹ lên WTO và thực hiện các "biện pháp đáp trả".

Trước đó, Tổng thống Mỹ Donald Trump đã quyết định áp thuế 10% đối với hàng nhập khẩu của Trung Quốc kể từ ngày 4/2/2024. Doanh số bán xe ô tô cũng như lốp xe cao su của Trung Quốc vào Mỹ có thể bị ảnh hưởng tiêu cực bởi các biện pháp thuế quan mới.

Tại Trung Quốc, tồn kho cao su tự nhiên tính đến ngày 26/1/2025 tăng 3,7%, tương ứng 47.000 tấn so với kỳ trước, lên mức 1,32 triệu tấn.

Trong tuần đến ngày 6/2, các công ty sản xuất lốp xe tại Trung Quốc đã hoạt động trở lại, nhưng công suất vận hành vẫn còn thấp. Tỷ lệ hoạt động của các nhà máy lốp xe toàn thép tại Trung Quốc được ghi nhận ở mức 13,25%, tăng 1,74 điểm phần

trăm so với trước Tết Nguyên đán, nhưng giảm 17,01 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất lốp xe bán thép là 12,64%, giảm 1,82 điểm phần trăm so với trước Tết và giảm 38,82 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm ngoái.

Mặc dù vậy, đà giảm của giá cao su phần nào bị hạn chế do thị trường được hỗ trợ bởi thời tiết bất lợi tại Thái Lan – quốc gia xuất khẩu cao su lớn nhất thế giới. Lượng mưa lớn gần đây tại miền Nam Thái Lan đã gây gián đoạn hoạt động thu hoạch mủ trước mùa rụng lá, kéo dài từ tháng 2 đến tháng 5, thời điểm cây cao su cho năng suất thấp.

Năm 2024, Thái Lan đã xuất khẩu tổng cộng 2,82 triệu tấn cao su thiên nhiên (không bao gồm cao su hỗn hợp), tăng 3,5% so với năm 2023. Trong đó, lượng cao su tiêu chuẩn xuất khẩu đạt 1,76 triệu tấn, tăng 11% so với năm trước; xuất khẩu cao su tấm hun khói đạt 352.000 tấn, tương đương năm 2023; xuất khẩu mủ cao su đạt 678.000 tấn, giảm 12%.

Về thị trường, tổng lượng cao su thiên nhiên xuất khẩu của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 896.000 tấn, giảm 16% trong năm vừa qua. Trong đó, tổng lượng cao su tiêu chuẩn xuất khẩu sang Trung Quốc là 673.000 tấn, giảm 7%; cao su tấm hun khói là 53.000 tấn, giảm 27%; lượng mủ cao su xuất khẩu là 167.000 tấn, giảm 38%.

Cũng trong năm 2024, Thái Lan xuất khẩu tổng cộng gần 1,4 triệu tấn cao su hỗn hợp, giảm 14% so với năm 2023. Chủ yếu do xuất khẩu cao su hỗn hợp sang Trung Quốc giảm 15%, chỉ đạt 1,36 triệu tấn.

Tính chung, xuất khẩu cao su thiên nhiên và cao su hỗn hợp của Thái Lan năm 2024 đạt tổng cộng 4,22 triệu tấn, giảm 3% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc là 2,259 triệu tấn, giảm 15%.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Giá cao su trong nước không ghi nhận biến động mới trong 10 ngày đầu tháng 2/2025.

Công ty Cao su Phú Riềng giữ nguyên thu mua mủ tạp ở mức 400 đồng/DRC, mủ nước là 440 đồng/TSC.

Công ty Cao su Bà Rịa báo giá thu mua mủ nước ở mức 442 - 452 đồng/TSC; mủ đông DRC (35 - 44%) là 13.600 đồng/kg; mủ nguyên liệu dao động từ 16.700 - 18.000 đồng/kg.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Do trùng với kỳ nghỉ Tết Nguyên đán nên hoạt động xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm khá mạnh trong tháng đầu tiên của năm 2025. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 01/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 160.632 tấn, trị giá 298,68 triệu USD, so với tháng 12/2024 giảm 32,5% về lượng và 34% về trị giá, so với tháng 01/2024 giảm 23,7% về lượng nhưng vẫn tăng 0,6% về trị giá nhờ giá duy trì ở mức cao.

Khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng năm 2023-2025

(ĐVT: tấn)

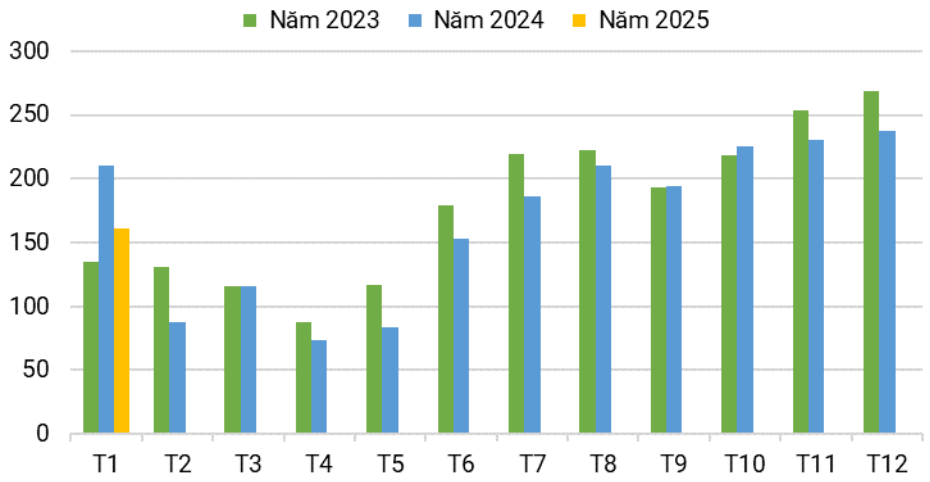

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu:

Tháng 01/2025, giá cao su xuất khẩu bình quân của Việt Nam đạt 1.859 USD/tấn, giảm 2,3% so với tháng 12/2024 nhưng vẫn tăng mạnh 31,7% so với tháng 01/2024.

Mặc dù hạ nhiệt so với tháng trước nhưng giá cao su được dự báo sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao trong thời gian tới, do nguồn cung đang bước vào giai đoạn thấp điểm. Cây cao su thường được khai thác đến tháng 1 hàng năm, sau đó ngừng cạo mủ từ tháng 2 đến tháng 5 để thay lá trước khi vào vụ khai thác mới. Vì vậy sản lượng mủ chỉ có thể dần được bổ sung trở lại từ tháng 6/2025 trở đi.

Giá cao su cũng được hỗ trợ bởi sự mất cân đối cung-cầu dài hạn trên toàn cầu. Trong một báo cáo mới đây, Hiệp hội các quốc gia sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC) cho biết tiêu thụ cao su toàn cầu ước tính đã vượt sản lượng 1,16 triệu tấn trong năm 2024. Đồng thời cảnh báo rằng tình trạng thiếu hụt nguồn cung cao su toàn cầu có

thể kéo dài đến năm 2028, dẫn đến mức thiếu hụt hàng năm từ 600.000 đến 800.000 tấn cao su. Trong những năm gần đây diện tích trồng cao su tại các quốc gia sản xuất hàng đầu Đông Nam Á như Thái Lan, In-đô-nê-xi-a có xu hướng giảm dần do người dân chuyển đổi từ trồng cây trồng từ cao su sang các loại cây trồng khác có lợi nhuận cao hơn.

Giá cao su xuất khẩu bình quân của Việt Nam qua các tháng năm 2023 - 2024

(ĐVT: USD/tấn)

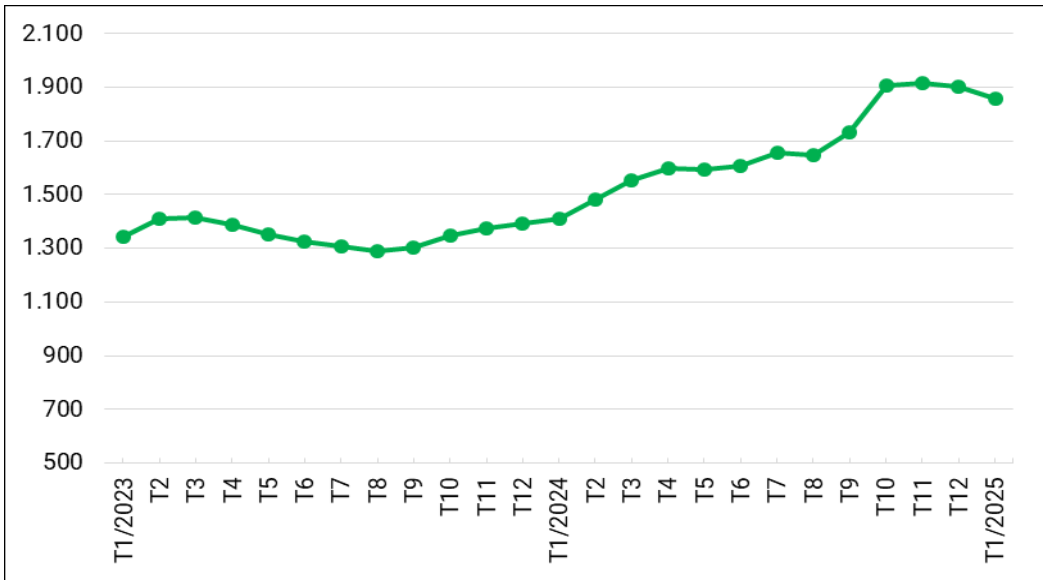

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về thị trường xuất khẩu:

Tháng 01/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang hầu hết thị trường tiêu thụ chính đều giảm so với tháng 12/2024. Còn so với tháng 01/2024, lượng cao su xuất khẩu sang các thị trường Ma-lai-xi-a, In-đô–nê–xi-a, Hoa Kỳ tăng rất mạnh, trong khi Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ… lại giảm.

Trong đó, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng đầu năm 2025, chiếm tỷ trọng 78,7% về lượng và 78,1% về trị giá, với khối lượng đạt 126.384 tấn, trị giá 233,3 triệu USD, giảm 24,7% về lượng nhưng tăng 0,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Giá cao su xuất khẩu bình quân sang thị trường này đạt 1.846 USD/tấn, tăng 33%.

Tương tự, lượng cao su xuất khẩu sang thị trường Ấn Độ và Hàn Quốc cũng giảm mạnh 66,6% và 54% so với cùng kỳ năm 2024, lần lượt đạt 3.934 tấn và 2.452 tấn.

Trong khi đó, Ma-lai-xi-a vươn lên trở thành thị trường xuất khẩu cao su lớn thứ hai của nước ta trong tháng 01/2025, với khối lượng tăng gấp 8,4 lần và trị giá tăng

9,4 lần so với tháng 01/2024, đạt 6.605 tấn, trị giá 10.095 tấn.

Ngoài ra, lượng cao su xuất khẩu sang thị trường lớn tiếp theo là In-đô-nê-xi-a cũng tăng mạnh 123%, từ Hoa Kỳ tăng 16,9%...

Có thể thấy, cao su của Việt Nam hiện nay không chỉ xuất khẩu sang các nước tiêu dùng lớn mà còn đang được đẩy mạnh vào các quốc gia sản xuất và xuất khẩu cao su hàng đầu thế giới là Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a.

10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 01/2025

Thị trường	Tháng 01//2025		So với tháng 12/2024 (%)		So với tháng 01/2024 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Tháng 01/2024	Tháng 01/2025
Tổng	**160.632**	**298.676**	**-32,5**	**-34,0**	**-23,7**	**0,6**	**100,0**	**100,0**
Trung Quốc	126.384	233.296	-34,7	-36,6	-24,7	0,1	79,7	78,7
Ma-lai-xi-a	6.605	10.095	-24,1	-24,8	745,7	839,1	0,4	4,1
In-đô-nê-xi-a	4.270	8.197	-2,6	-5,9	123,0	148,1	0,9	2,7
Ấn Độ	3.934	7.826	-25,1	-24,2	-66,6	-55,6	5,6	2,4
Hoa Kỳ	2.618	5.322	23,5	22,1	16,9	63,3	1,1	1,6
Hàn Quốc	2.452	5.272	-14,3	-15,0	-54,0	-35,9	2,5	1,5
Thổ Nhĩ Kỳ	1.969	3.851	-30,2	-28,4	-25,2	-7,4	1,3	1,2
Sri Lanka	1.722	3.110	-2,3	-3,1	-26,5	-10,9	1,1	1,1
Braxin	1.411	2.870	-14,9	-1,7	-17,6	23,6	0,8	0,9
Pakixtan	1.229	2.261	-1,8	-5,5	23,3	56,6	0,5	0,8
Thị trường khác	8.038	16.576	-40,7	-40,9	-37,8	-13,5	6,1	5,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ trong năm 2024 đạt 1,73 triệu tấn, trị giá 3,76 tỷ USD, tăng 4,1% về lượng và 10,4% về trị giá so với năm 2023. Tuy nhiên, lượng cao su nhập khẩu của nước này vẫn thấp hơn mốc 1,9 triệu tấn và 2 triệu tấn của năm 2021 và năm 2022.

Lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ trong giai đoạn năm 2020 - 2024 (ĐVT: tấn)

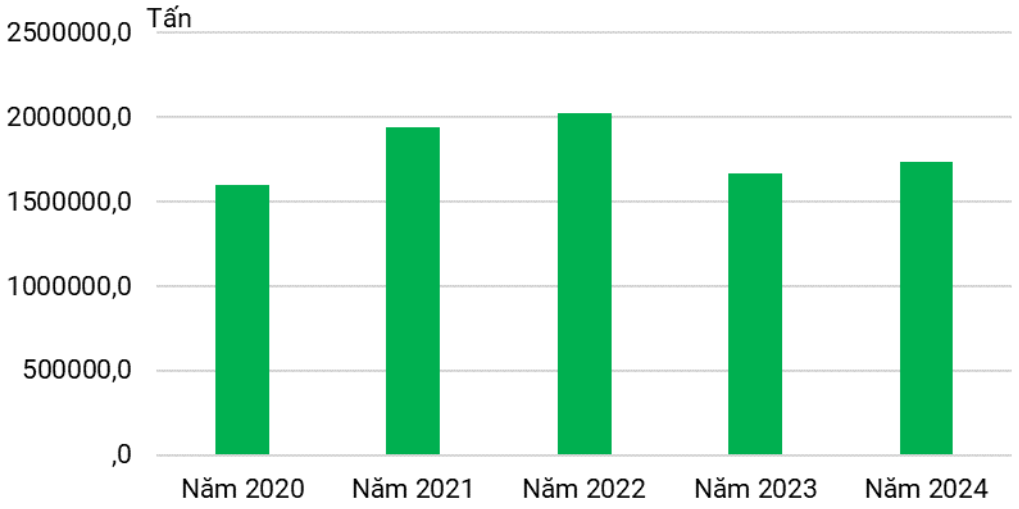

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Năm 2024 vừa qua, Việt Nam là nguồn cung cao su lớn đứng thứ 13 vào Hoa Kỳ, với khối lượng đạt 29.256 tấn, trị giá 50,6 triệu USD, tăng 14,3% về lượng và 38,9% về trị giá so với năm 2023. Thị phần của Việt Nam trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ cũng tăng từ 1,5% của năm 2023 lên 1,7% vào năm 2024.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Mỹ đang cho thấy phục hồi sau khi sụt giảm vào năm 2023 và thị phần cũng dần được cải thiện. Tuy nhiên, với vị thế là nước xuất khẩu cao su lớn thứ ba thế giới thì thị phần cao su của Việt Nam tại Mỹ hiện nay vẫn còn tương đối thấp so với các nhà cung cấp khác trong khu vực như Thái Lan, Indonesia, Malaysia, dù giá thành khá cạnh tranh.

Cụ thể, In-đô-nê-xi-a là nguồn cung cao su lớn nhất vào Hoa Kỳ trong năm 2024 với khối lượng đạt 391.403 tấn, chiếm tới 22,5% dung lượng nhập khẩu của thị trường này. Đứng thứ hai là Thái Lan đạt 391.403 tấn, chiếm 16,4% thị phần. Ngoài ra, Ma-lai-xi-a đạt 44.023 tấn, chiếm 2,5%.

Năm 2024, giá cao su xuất khẩu của Việt Nam vào Hoa Kỳ đạt bình quân 1.729

USD/tấn, trong khi từ In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Ma-lai-xi-a lần lượt đạt 1.852 USD/tấn, 2.143 USD/tấn và 1.825 USD/tấn.

Trong bối cảnh kinh tế Mỹ đang trên đà tăng trưởng trở lại, lãi suất bước vào chu kỳ cắt giảm, hoạt động xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường này có triển vọng tiếp tục cải thiện tích cực trong thời gian tới. Tuy nhiên, Hoa Kỳ là thị trường tiêu thụ lớn nhưng cũng đặt ra các yêu cầu cao về chất lượng và tiêu chuẩn kỹ thuật sản phẩm, điều này đòi hỏi các doanh nghiệp phải tiếp tục nâng cao hơn nữa chất lượng để đáp ứng nhu cầu thị trường. Bên cạnh đó, những chính sách kinh tế mới của chính quyền Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump có thể sẽ tác động nhiều mặt đến các nhà xuất khẩu, trong đó có Việt Nam.

Một số thị trường cung cấp cao su hàng đầu cho Hoa Kỳ năm 2024

Nguồn cung	Năm 2024			So với năm 2023 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Năm 2023	Năm 2024
Tổng	**1.738.453**	**3.763.353**	**2.165**	**4,1**	**10,4**	**6,1**	**100,0**	**100,0**
In-đô-nê-xi-a	391.403	724.832	1.852	-4,7	11,0	16,5	24,6	22,5
Thái Lan	285.045	610.944	2.143	17,0	37,5	17,5	14,6	16,4
Ca-na-đa	231.053	533.203	2.308	5,9	-0,3	-5,9	13,1	13,3
Hàn Quốc	112.373	247.854	2.206	0,8	1,8	0,9	6,7	6,5
Bờ Biển Ngà	97.820	175.522	1.794	4,7	23,9	18,3	5,6	5,6
Mê-hi-cô	75.810	198.347	2.616	-6,4	-0,9	5,8	4,8	4,4
Nhật Bản	75.542	220.682	2.921	21,8	15,8	-4,9	3,7	4,3
Đức	72.609	204.392	2.815	-8,6	-7,6	1,1	4,8	4,2
Đài Loan	45.109	101.647	2.253	-2,6	-2,0	0,6	2,8	2,6
Ma-lai-xi-a	44.023	80.329	1.825	82,3	112,7	16,7	1,4	2,5
Pháp	43.372	121.874	2.810	-8,5	-8,2	0,4	2,8	2,5
Li-bê-ri-a	36.532	61.895	1.694	-9,4	12,9	24,7	2,4	2,1
Việt Nam	29.256	50.596	1.729	14,3	38,9	21,5	1,5	1,7
Thị trường khác	198.508	431.236	2.172	6,0	3,9	-2,0	11,2	11,4

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về chủng loại, năm 2024, chiếm một nửa lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ là cao su tự nhiên (HS 4001), đạt 892.144 tấn, tăng 5,8% so với năm 2023. Tiếp đến là cao su tổng hợp (HS 4002) đạt 537.362 tấn, chiếm 31% tỷ trọng...

Cơ cấu chủng loại cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ trong năm 2023 (vòng trong) và năm 2024 (vòng ngoài)

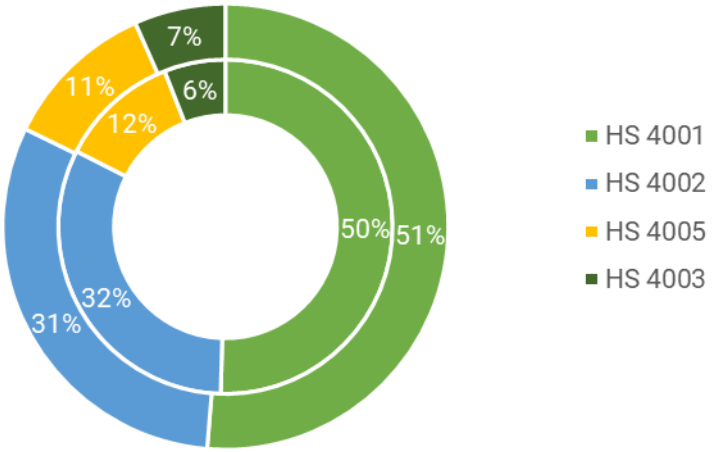

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

▶ *Đầu tháng 2/2025, trên thị trường thế giới, giá cà phê Robusta giảm, trong khi giá cà phê Arabica tăng mạnh.*

▶ *Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa đầu tháng 2/2025 tăng nhẹ so với cuối tháng 01/2025.*

▶ *Xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 01/2025 đạt 134,0 nghìn tấn, trị giá 729,0 triệu USD, tăng 5,0% về lượng và tăng 6,2% về trị giá so với tháng 12/2024, nhưng giảm 43,7% về lượng so với tháng 01/2024.*

▶ *Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ mức 9,44% trong năm 2023 lên mức 12,62% trong năm 2024.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Đầu tháng 2/2025, giá cà phê trên thị trường thế giới biến động trái chiều với giá cà phê Robusta giảm, trong khi đó giá cà phê Arabica tăng mạnh.

Giá cà phê Robusta giảm do lực bán mạnh của người trồng Việt Nam sau Tết Nguyên đán. Trong khi giá cà phê Arabica tăng lên mức kỷ lục khi các nhà đầu tư đẩy mạnh mua vào, cùng với đó, đồng nội tệ Bra-xin tăng cao so với đồng USD đã hỗ trợ giá.

Năm 2025, hiện tượng La Nina dự báo sẽ thay thế El Nino có thể ảnh hưởng tới các vùng trồng cà phê của Bra-xin. Điều này làm gia tăng nguy cơ sương giá, có thể phá hủy cây cà phê và ảnh hưởng nghiêm trọng

đến sản lượng dự kiến. Trong niên vụ 2025-2026, dự báo sản lượng cà phê của quốc gia này sẽ giảm xuống mức thấp nhất trong 3 năm.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 10/2/2025, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 3/2025, tháng 5/2025 giảm lần lượt 3,0% và 2,5% so với ngày 31/01/2025, xuống 5.561 USD/tấn; 5.564 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay

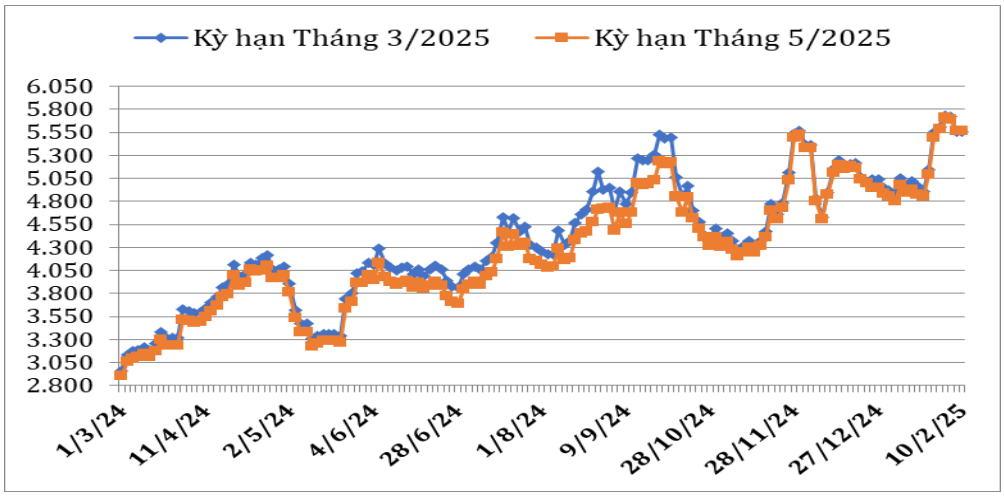

Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 10/2/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2025, tháng 5/2025, tăng lần lượt 8,3% và 7,8% so với ngày 31/01/2025, lên mức 404,35 Uscent/lb; 396,7 Usent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay

(ĐVT: Uscent/lb)

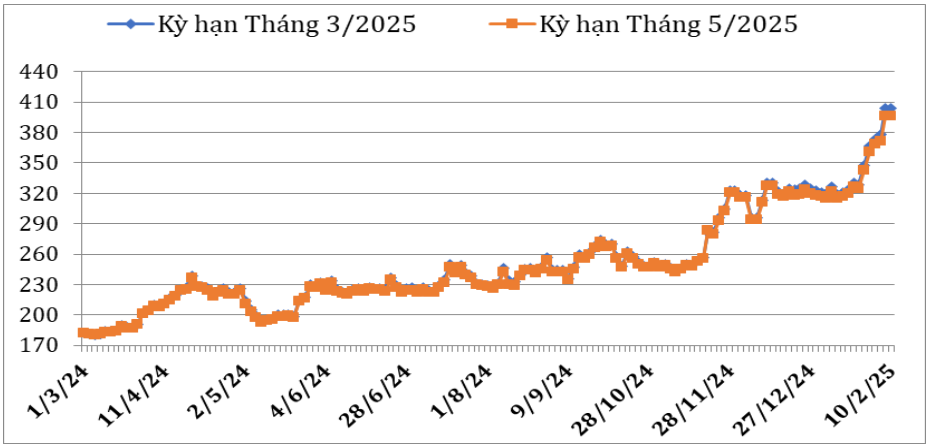

Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 10/2/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2025 và tháng 5/2025 tăng lần lượt 10,4% và 9,9% so với ngày 31/01/2025, lên mức 505,25 Uscent/lb và 500,0 Uscent/lb.

TRONG NƯỚC: DIỄN BIẾN GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA NỘI ĐỊA

Ở trong nước, vụ thu hoạch đã kết thúc thành công ở nhiều địa phương. Những ngày đầu tháng 2/2025, giá cà phê Robusta tại thị trường nội tăng nhẹ so với thời điểm cuối tháng 01/2025. Giá cà phê vào ngày 10/2/2025 tăng 200 đồng/kg so với ngày 31/1/2025, dao động từ 128.000 – 129.000 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay

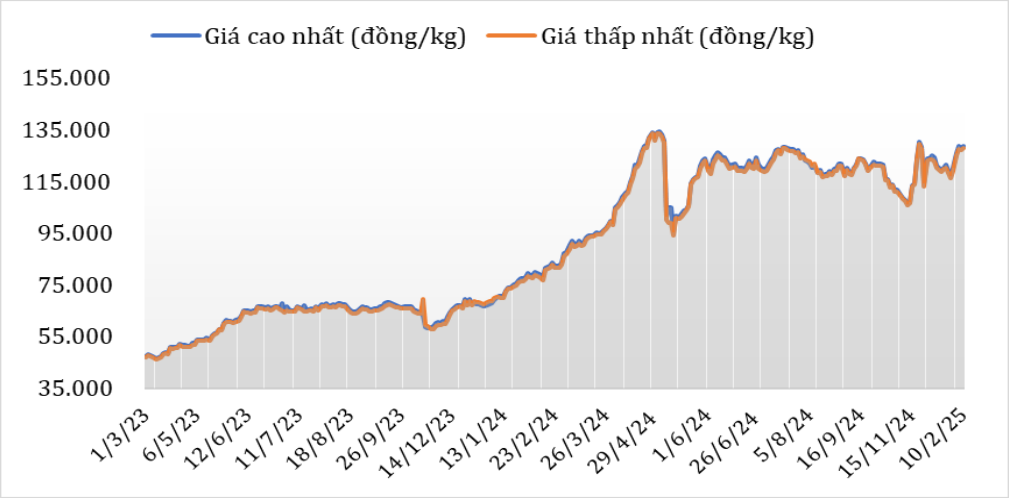

Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM TRONG THÁNG 1 NĂM 2025

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, tháng 01/2025, Việt Nam xuất khẩu cà phê đạt 134,0 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 729,0 triệu USD, tăng 5,0% về lượng và tăng 6,2% về trị giá so với tháng 12/2024, so với tháng 01/2024 giảm 43,7% về lượng và tăng 0,3% về trị giá.

Về giá: Tháng 01/2025, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt mức 5.440 USD/tấn, tăng 1,1% so với tháng 12/2024 và tăng 78,1% so với tháng 01/2024.

Cơ cấu thị trường

Tháng 01/2025, Việt Nam xuất khẩu cà phê sang hầu hết các thị trường truyền thống và tiềm năng đều giảm so với tháng 01/2024. Ngoại trừ, xuất khẩu sang một số thị trường khác vẫn giữ được mức tăng như Hà Lan, Ma-lai-xi-a…

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng; tấn; trị giá; nghìn USD)

Thị trường	Tháng 01/2025 12/2024(%)		So với tháng 12/2024(%)		So với tháng 01/2024(%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Tháng 01 năm 2025	Tháng 01 năm 2024
Tổng	**134.005**	**728.966**	**5,0**	**6,2**	**-43,7**	**0,3**	**100,0**	**100,0**
Đức	23.262	121.167	72,4	80,1	-13,8	53,0	17,4	10,6
Ý	13.394	68.449	20,8	20,3	-41,5	5,6	10,0	8,7
Hoa Kỳ	10.586	52.769	15,4	12,9	-30,0	19,1	7,9	7,2
Nhật Bản	9.718	59.757	-0,8	9,0	-40,8	10,4	7,3	7,7
Tây Ban Nha	9.426	53.650	36,5	53,6	-41,2	7,2	7,0	5,4
Hà Lan	9.370	52.019	-16,3	-10,6	14,6	99,5	7,0	8,8
Nga	7.502	38.989	-6,5	-8,3	-47,5	-5,9	5,6	6,3
An-giê-ri	4.114	21.299	-13,6	-11,2	-57,1	-22,0	3,1	3,7
Trung Quốc	3.773	13.910	-38,7	-55,1	-41,5	-26,6	2,8	4,8
Ma-lai-xi-a	3.455	18.658	-2,3	-8,0	12,0	71,8	2,6	2,8
Thị trường khác	39.405	228.299	-9,5	-8,7	-60,1	-26,2	29,4	34,1

Nguồn: Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA ANH QUÝ I NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Hải quan Trung Quốc, năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu cà phê từ thế giới đạt 190,9 nghìn tấn, trị giá 972,6 triệu USD, tăng 24,0% về lượng và tăng 21,5% về trị giá so với năm 2023.

Trung Quốc nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2023 – 2024

(ĐVT: Nghìn tấn)

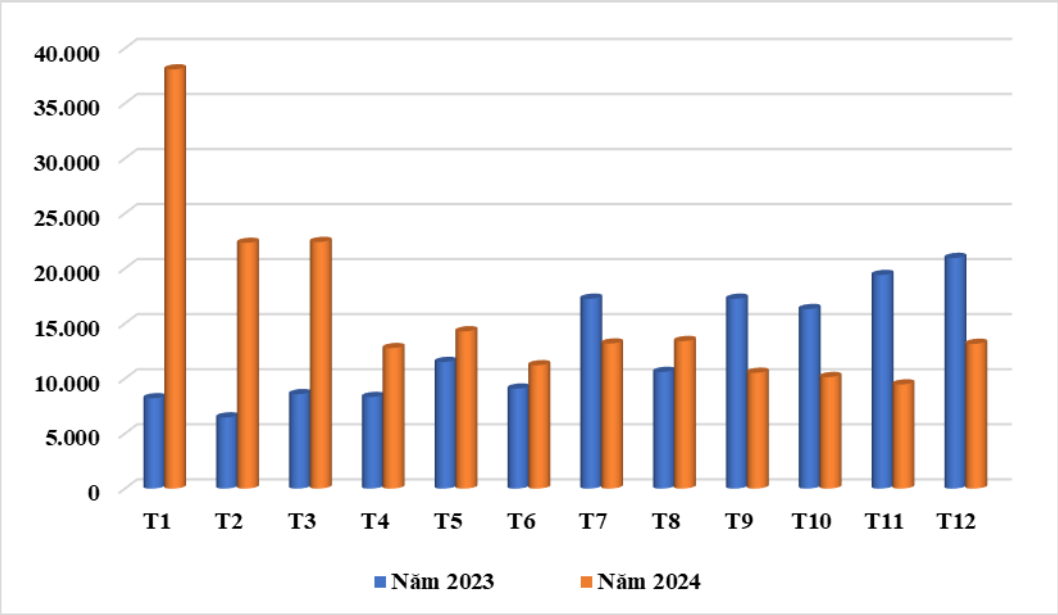

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về giá nhập khẩu:

Năm 2024, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Trung Quốc từ thế giới đạt mức 5.095 USD/tấn, giảm 2,1% so với năm 2023. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Trung Quốc từ Cô-lôm-bi-a, Ê-ti-ô-pi-a giảm; ngược lại, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Trung Quốc từ Việt Nam tăng mạnh 62,7% so với năm 2023, lên mức 4.176 USD/tấn.

Diễn biến giá NKBQ cà phê của thị trường Trung Quốc qua các tháng năm 2023 – 2024 *(ĐVT: USD/tấn)*

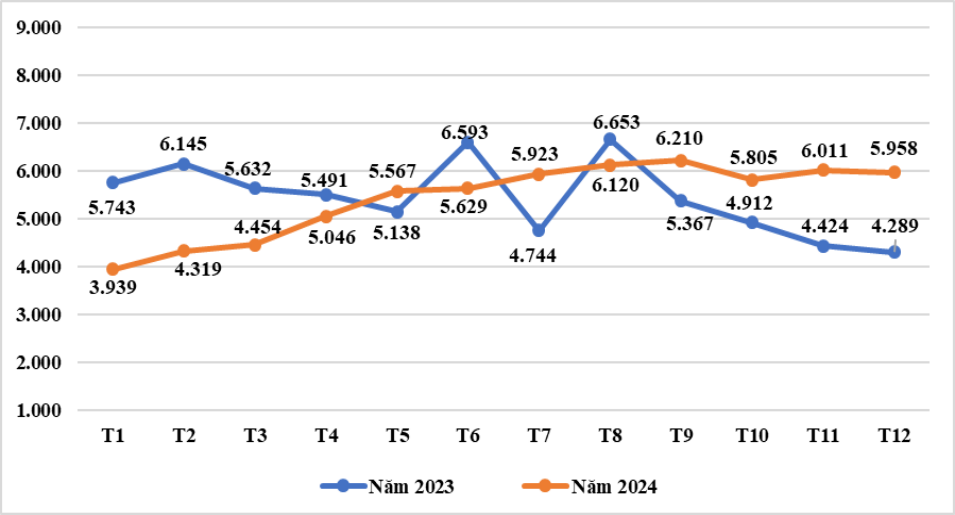

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về cơ cấu nguồn cung

Năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu cà phê từ 58 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, các nguồn cung cà phê chủ yếu cho thị trường Trung Quốc gồm: Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Việt Nam, Ê-ti-ô-pi-a, In-đô-nê-xi-a. Trong đó:

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Trung Quốc trong năm 2024, lượng nhập khẩu đạt 75,6 nghìn tấn, trị giá 301,6 triệu USD, tăng 26,9% về lượng và tăng 36,4% về trị giá so với năm 2023. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 38,72% trong năm 2023 lên mức 39,62% trong năm 2024.

Tiếp theo là Cô-lôm-bi-a, trong năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu cà phê từ nguồn cung lớn thứ 2 này đạt 38,2 nghìn tấn, trị giá 189,7 triệu USD, tăng 77,1% về lượng và tăng 71,3% về trị giá so với năm 2023. Thị phần cà phê của Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 14,0% trong năm 2023 lên mức 19,9% trong năm 2024.

Việt Nam là thị trường cung cấp đứng thứ 3 cho Trung Quốc trong năm 2024, đạt 24,1 nghìn tấn, trị giá 100,6 triệu USD, tăng 65,8% về lượng và tăng 169,8% về trị giá so với năm 2023. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ mức 9,44% trong năm 2023 lên mức 12,62% trong năm 2024.

5 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Trung Quốc năm 2024

Thị trường	Năm 2024			So với năm 2023 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	**190.897**	**972.583**	**5.095**	**24,0**	**21,5**	**-2,1**
Bra-xin	75.634	301.605	3.988	26,9	36,4	7,5
Cô-lôm-bi-a	38.165	189.667	4.970	77,1	71,3	-3,3
Việt Nam	**24.100**	**100.634**	**4.176**	**65,8**	**169,8**	**62,7**
Ê-ti-ô-pi-a	16.236	102.457	6.310	-27,3	-29,1	-2,4
In-đô-nê-xi-a	7.144	45.098	6.313	-23,1	27,0	65,3
Thị trường khác	29.618	233.123	7.871	11,4	-7,2	-16,7

Nguồn: Hải quan Trung Quốc

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Trung Quốc

(Tỷ trọng tính theo lượng)

Năm 2024

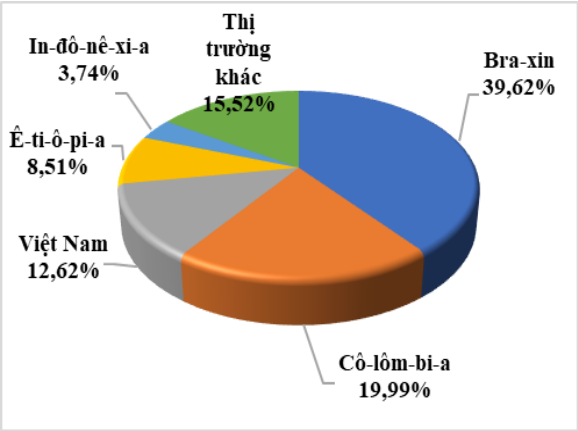

Năm 2023

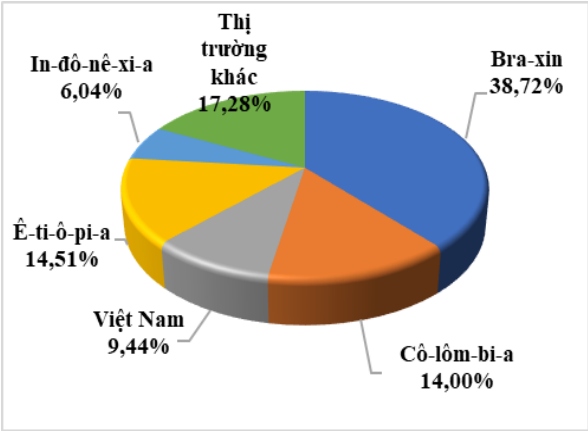

Nguồn: Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- *Năm 2024, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 245,78 nghìn tấn, tăng 1,6% so với năm 2023.*

- *Bất chấp những biến động xuất khẩu gần đây, Hội đồng Chè Băng-la-đét (BTB) đã đặt mục tiêu xuất khẩu chè năm 2025 là hơn 15 nghìn tấn, cao hơn nhiều so với xu hướng trong hai thập kỷ qua.*

- *Do ảnh hưởng của kỳ nghỉ lễ Tết Nguyên đán, hoạt động xuất khẩu hàng hóa bị gián đoạn, vì vậy xuất khẩu chè có xu hướng giảm đáng kể. Xuất khẩu chè trong tháng 01/2025 đạt 9,7 nghìn tấn, trị giá 16,4 triệu USD, giảm 21,6% về lượng và giảm 21,5% về trị giá so với tháng 01/2024.*

- *Thị phần chủng loại chè của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Xri Lan-ca: Dẫn nguồn teasrilanka.org, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong tháng 12/2024 đạt 22,56 nghìn tấn, tăng 8,7% so với tháng 12/2023. Tính chung năm 2024, xuất khẩu chè nước này đạt 245,78 nghìn tấn, tăng 1,6% so với năm 2023. Trong đó, phân khúc chè đóng gói và chè hòa tan ghi nhận mức giảm, trong khi tất cả các chủng loại chè khác đều tăng so với năm 2023.

Giá chè xuất khẩu bình quân trong năm 2024, đạt 1.763,61 Rs/kg-FOB, giảm 0,4% so với năm 2023.

Năm 2024, Xri Lan-ca xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường I-rắc đạt 34,3 nghìn

tấn, tăng 4,6% so với năm 2023; tiếp theo là thị trường Nga đạt 25 nghìn tấn, tăng 10,5%; Các TVQ Ả rập Thống nhất đạt 21,1 nghìn tấn, tăng 14,5%; Thổ Nhĩ Kỳ đạt 17,7 nghìn tấn, giảm 41,7%; Trung Quốc đạt 11,6 nghìn tấn, giảm 6,1%...

Băng-la-đét: Dẫn nguồn thedailystar.net, năm 2024, xuất khẩu chè của Băng-la-đét đạt mức cao nhất trong 7 năm qua, vì giá cả cạnh tranh giúp nước này có lợi thế hơn các nước xuất khẩu lớn như Ấn Độ và Xri-Lan-ca.

Theo Hội đồng Chè Băng-la-đét (BTB), năm 2024, Băng-la-đét đã xuất khẩu 2,45 nghìn tấn chè, đây là khối lượng xuất khẩu hàng năm cao nhất kể từ mức 2,56 nghìn tấn trong năm 2017. Trị giá xuất khẩu chè năm 2024 đạt 3,1 triệu USD.

Lượng xuất khẩu chè có nhiều biến động lớn trong những năm gần đây. Theo số liệu của BTB, xuất khẩu đạt 650 tấn vào năm 2018 trước khi giảm xuống còn 600 tấn vào năm 2019. Xuất khẩu phục hồi lên 2,17 nghìn tấn vào năm 2020, sau đó giảm mạnh xuống còn 680 tấn vào năm 2021. Tiếp theo khối lượng xuất khẩu chè đã tăng lên đáng kể và đạt 780 tấn vào năm 2022 và 1,04 nghìn tấn vào năm 2023.

Theo các chuyên gia trong ngành chè tăng trưởng gần đây là do giá cả cạnh tranh, Băng-la-đét cung cấp chè với giá thấp hơn trong khi chè từ Ấn Độ và Xri Lan-ca hướng đến phân khúc cao cấp.

Theo Hiệp hội chè Băng-la-đét (BTA), Băng-la-đét hiện là nước sản xuất chè lớn thứ 9 thế giới, chiếm khoảng 2% sản lượng toàn cầu.

Bất chấp những biến động xuất khẩu gần đây, BTB đã đặt mục tiêu xuất khẩu chè năm 2025 là hơn 15 nghìn tấn, cao hơn nhiều so với xu hướng trong hai thập kỷ qua. Con số mục tiêu này đã đạt được vào năm 2002.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 01/2025 đạt 9,7 nghìn tấn, trị giá 16,4 triệu USD, giảm 21,6% về lượng và giảm 21,5% về trị giá so với tháng 01/2024. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 01/2025 đạt 1.693,7 USD/tấn, tăng 0,2% so với tháng 01/2024. Xuất khẩu chè giảm đáng kể trong tháng 01/2025 là kỳ nghỉ lễ Tết Nguyên đán vào tuần cuối tháng 01/2025, khiến hoạt động xuất khẩu hàng hóa bị gián đoạn.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2024 – 2025

(ĐVT: Triệu USD)

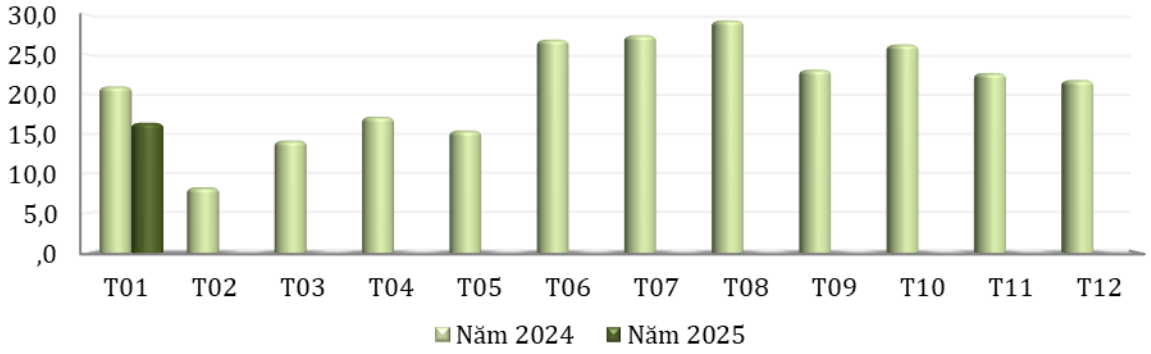

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 01/2025, Pa-ki-xtan vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất mặt hàng chè của Việt Nam, chiếm tới 35,1% tổng lượng và 38,7% tổng trị giá xuất khẩu chè của cả nước. Xuất khẩu sang Pa-ki-xtan trong tháng 01/2025 đạt 3,4 nghìn tấn, trị giá 6,4 triệu USD, giảm 24,8% về lượng và giảm 30,3% về trị giá so với tháng 01/2024. Đáng chú ý, mặt hàng chè xuất khẩu tới thị trường Nga nghi nhận mức tăng trưởng cao trong tháng 01/2025, đạt 632 tấn, trị giá 1,2 triệu USD, tăng 19,2% về lượng và tăng 48,5% về trị giá; thị trường Đài Loan đứng ở vị trí số 3, đạt 713 tấn, trị giá 1,16 triệu USD, giảm 23,2% về lượng và giảm 15,3% về trị giá.

Thị trường xuất khẩu mặt hàng chè của Việt Nam trong tháng 01/2025

Thị trường	Tháng 01/2025			So với tháng 01/2024 (%)			Tỷ trọng theo lượng tháng 01(%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2025	Năm 2024
Tổng	**9.699**	**16.427**	**1.693,7**	**-21,6**	**-21,5**	**0,2**	**100,0**	**100,0**
Pa-ki-xtan	3.409	6.353	1.863,6	-24,8	-30,3	-7,3	35,1	36,7
Nga	632	1.229	1.944,7	19,2	48,5	24,5	6,5	4,3
Đài Loan	713	1.164	1.632,4	-23,2	-15,3	10,2	7,4	7,5
Trung Quốc	792	971	1.225,9	16,6	-2,8	-16,6	8,2	5,5
In-đô-nê-xi-a	690	708	1.025,5	-9,0	-5,8	3,5	7,1	6,1
Ả -rập Xê-út	203	601	2.961,3	-27,0	-15,1	16,3	2,1	2,2
Hoa Kỳ	315	500	1.587,7	-65,5	-58,4	20,7	3,2	7,4
I-rắc	287	418	1.455,4	73,9	88,0	8,1	3,0	1,3

Thị trường	Tháng 01/2025			So với tháng 01/2024 (%)			Tỷ trọng theo lượng tháng 01(%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2025	Năm 2024
Ấn Độ	306	414	1.353,0	268,7	216,2	-14,2	3,2	0,7
Ma-lai-xi-a	425	369	869,1	-10,3	13,8	27,0	4,4	3,8
Thị trường khác	1.927	3.700	1.920,2	-36,3	-29,6	10,5	19,9	24,5

Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu chè của thị trường Hoa Kỳ trong năm 2024, đạt 125 nghìn tấn, trị giá 556,6 triệu USD, tăng 19,2% về lượng và tăng 12,2% về trị giá so với năm 2023. Giá chè nhập khẩu bình quân trong năm 2024, đạt 4.453,8 USD/tấn, giảm 5,9% so với năm 2023.

Nhập khẩu chè của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2023 – 2024 *(ĐVT: Triệu USD)*

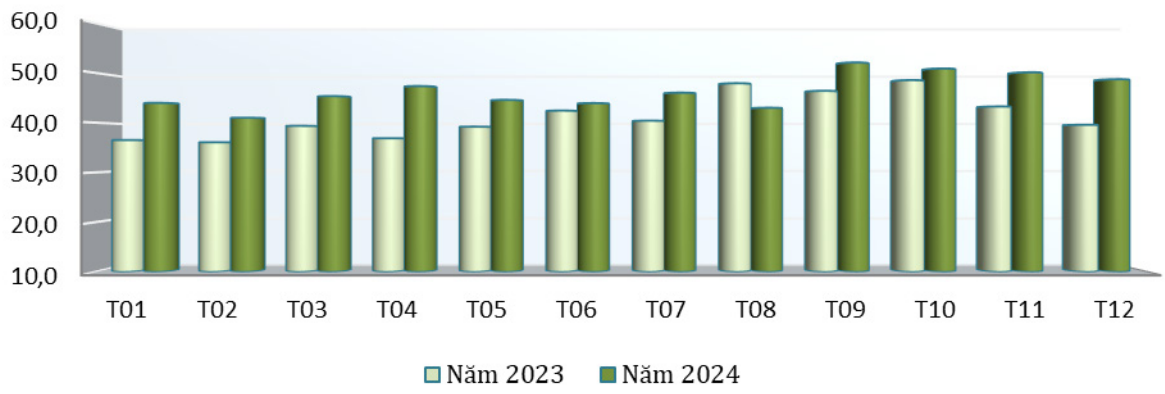

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về thị trường: Ác-hen-ti-na là thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Hoa Kỳ, với lượng chiếm 38,4 tổng lượng chè nhập khẩu trong năm 2024. Lượng và trị giá nhập khẩu chè từ Ác-hen-ti-na, đạt 47,9 nghìn tấn, trị giá 60,7 triệu USD, tăng 9,1% về lượng và tăng 1,7% về trị giá so với năm 2023.

Tiếp theo là thị trường Ấn Độ đạt 13,3 nghìn tấn, trị giá 60,1 triệu USD, tăng 27%

về lượng và tăng 21,1% về trị giá; Trung Quốc đạt 11,9 nghìn tấn, trị giá 55,5 triệu USD, tăng 24,8% về lượng và tăng 16,1% về trị giá; Việt Nam đạt 6,8 nghìn tấn, trị giá 9,8 triệu USD, tăng 46,3% về lượng và tăng 32,4% về trị giá...

Đáng chú ý, mặc dù nhập khẩu chè từ Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng cao cả về lượng và trị giá, tuy nhiên tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn thấp nên cơ hội để mở rộng thị phần chè tại Hoa Kỳ là rất khả quan trong thời gian tới.

Thị trường cung cấp chủng loại chè cho thị trường Hoa Kỳ trong năm 2024

Thị trường	Năm 2024			So với năm 2023(%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2024	Năm 2023
Tổng	**124.976**	**556.613**	**4.453,8**	**19,2**	**12,2**	**-5,9**	**100,0**	**100,0**
Ác-hen-ti-na	47.942	60.683	1.265,8	9,1	1,7	-6,8	38,4	41,9
Ấn Độ	13.325	65.080	4.884,0	27,0	21,1	-4,7	10,7	10,0
Trung Quốc	11.921	55.502	4.655,8	24,8	16,1	-7,0	9,5	9,1
Việt Nam	6.813	9.805	1.439,2	46,3	32,4	-9,5	5,5	4,4
Xri Lan-ca	6.370	46.666	7.326,1	7,0	6,5	-0,5	5,1	5,7
Ma-la-uy	5.212	9.462	1.815,4	8,7	-14,0	-20,9	4,2	4,6
Nhật Bản	3.290	107.194	32.583,1	4,2	2,7	-1,4	2,6	3,0
Đài Loan	2.908	21.481	7.386,0	-14,3	2,1	19,1	2,3	3,2
Ca-na-đa	2.835	28.399	10.015,9	147,1	30,1	-47,3	2,3	1,1
In-đô-nê-xi-a	2.818	4.544	1.612,7	17,1	3,3	-11,8	2,3	2,3
Thị trường khác	21.542	147.798	6.860,8	40,0	22,0	-12,8	17,2	14,7

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

(Ghi chú: Mã HS: 0902, 0903)

Về chủng loại: Trong năm 2024, chè đen là chủng loại chính Hoa Kỳ nhập khẩu, đạt 105,5 nghìn tấn, trị giá 341,7 triệu USD, tăng 17,7% về lượng và tăng 14,9% về trị giá so với năm 2023. Trong đó, Ác-hen-ti-na là thị trường cung cấp chè đen chính cho Hoa Kỳ với lượng chiếm 43,9% tổng lượng chè đen nhập khẩu. Tiếp theo là Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam...

Tiếp theo là mặt hàng chè xanh, nhập khẩu chè xanh của Hoa Kỳ trong năm 2024, đạt 17,8 nghìn tấn, trị giá 208,6 triệu USD, tăng 26,3% về lượng và tăng 7,3% về trị giá

so với năm 2023. Trong đó, Trung Quốc, Nhật Bản, Ca-na-đa là 3 thị trường cung cấp chính mặt hàng chè xanh cho Hoa Kỳ trong năm 2024.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè xanh lớn thứ 7 cho Hoa Kỳ, đạt 728 tấn, trị giá 1,8 triệu USD, tăng 70,1% về lượng và tăng 32,4% về trị giá so với năm 2023.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho thị trường Hoa Kỳ trong năm 2024

Chủng loại (Thị trường)	Năm 2024			So với năm 2023 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2024	Năm 2023
Chè đen	**105.525**	**341.687**	**3.238,0**	**17,7**	**14,9**	**-2,4**	**100,0**	**100,0**
Ác-hen-ti-na	*46.374*	*56.368*	*1.215,5*	*8,3*	*0,1*	*-7,5*	*43,9*	*47,8*
Ấn Độ	*12.567*	*59.914*	*4.767,7*	*26,7*	*19,5*	*-5,7*	*11,9*	*11,1*
Trung Quốc	*6.163*	*21.395*	*3.471,8*	*25,4*	*19,4*	*-4,8*	*5,8*	*5,5*
Việt Nam	*6.084*	*8.021*	*1.318,3*	*43,9*	*32,4*	*-8,0*	*5,8*	*4,7*
Xri Lan-ca	*5.723*	*36.735*	*6.419,1*	*7,5*	*7,2*	*-0,2*	*5,4*	*5,9*
...								
Thị trường khác	*28.614*	*159.254*	*5.565,6*	*27,5*	*19,9*	*-5,9*	*27,1*	*25,0*
Chè xanh	**17.837**	**208.586**	**11.694,3**	**26,3**	**7,3**	**-15,0**	**100,0**	**100,0**
Trung Quốc	*5.742*	*34.081*	*5.935,8*	*23,9*	*14,0*	*-8,0*	*32,2*	*32,8*
Nhật Bản	*3.278*	*106.843*	*32.594,0*	*4,1*	*2,6*	*-1,5*	*18,4*	*22,3*
Ca-na-đa	*2.147*	*16.838*	*7.841,5*	*342,1*	*91,0*	*-56,8*	*12,0*	*3,4*
Đài Loan	*1.052*	*9.759*	*9.280,2*	*-19,8*	*-1,2*	*23,2*	*5,9*	*9,3*
Ấn Độ	*758*	*5.165*	*6.812,0*	*31,5*	*42,3*	*8,2*	*4,3*	*4,1*
Ác-hen-ti-na	*729*	*1.486*	*2.038,5*	*47,8*	*32,0*	*-10,7*	*4,1*	*3,5*
Việt Nam	*728*	*1.783*	*2.449,0*	*70,1*	*32,4*	*-22,2*	*4,1*	*3,0*
...								
Thị trường khác	*3.403*	*32.630*	*9.589,2*	*11,6*	*-8,1*	*-17,6*	*19,1*	*21,6*

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

(Ghi chú: Chè mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN

▶ *Đầu tháng 2/2025, giá sắn nguyên liệu tại Thái Lan tăng nhẹ; giá tinh bột sắn nội địa, giá tinh bột sắn và sắn lát xuất khẩu của Thái Lan ổn định so với cuối tháng 1/2025.*

▶ *Năm 2024, xuất khẩu sắn lát của Thái Lan giảm mạnh, trong khi xuất khẩu tinh bột sắn lại tăng trưởng khả quan.*

▶ *Tháng 1/2025, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam đạt 295,9 nghìn tấn, trị giá 99,33 tỷ USD, giảm 29,6% về lượng và giảm 48,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.*

▶ *Nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc năm 2024 giảm mạnh; trong khi nhập khẩu tinh bột sắn tăng; thị phần sắn lát và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng so với năm 2023.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Đầu tháng 2/2025, giá sắn nguyên liệu tại Thái Lan tăng nhẹ; trong khi giá tinh bột sắn nội địa, giá tinh bột sắn và sắn lát xuất khẩu của Thái Lan ổn định so với cuối tháng 1/2025.

Ngày 04/2/2025, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo giữ giá sàn xuất khẩu tinh bột sắn ở mức 430 USD/tấn; Giá tinh bột sắn nội địa cũng được giữ ở mức 14 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 1/2025.

Trong khi đó, ngày 06/2/2025, Hiệp hội thương mại khoai mỳ Thái Lan thông báo giá sắn nguyên liệu được điều chỉnh lên mức 2,0-2,65 Baht/kg, tăng 0,05 Baht/kg so với cuối tháng 1/2025; trong khi giá sàn xuất khẩu sắn lát được giữ ở mức 180-

190 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 1/2025.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong năm 2024, Thái Lan xuất khẩu được trên 2 triệu tấn sắn lát (HS 07141011), trị giá 16,74 tỷ Baht (tương đương 494,47 triệu USD), giảm 54,7% về lượng và giảm 57,2% về trị giá so với năm 2023. Trong đó, sắn lát được xuất khẩu sang Trung Quốc là chủ yếu. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02953 USD).

Trong năm 2024, Thái Lan cũng xuất khẩu được 3,15 triệu tấn tinh bột sắn (HS 11081400), trị giá 56,96 tỷ Baht (tương đương 1,68 tỷ USD), tăng 12,3% về lượng và tăng 10,6% về trị giá so với năm 2023. Tinh bột sắn của Thái Lan được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường như: Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin... Đáng chú ý, xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan sang các thị trường này đều tăng trưởng tốt so với năm 2023, đặc biệt là xuất khẩu tinh bột sắn sang thị trường In-đô-nê-xi-a có mức tăng trưởng đột biến.

Năm 2024, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu tinh bột sắn lớn nhất của Thái Lan, chiếm 59,12% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của nước này, với 1,86 triệu tấn, trị giá 32,46 tỷ Baht (tương đương 958,67 triệu USD), tăng 2,5% về lượng, nhưng giảm 1,4% về trị giá so với năm 2023, do giá tinh bột sắn giảm.

Trong khi đó, năm 2024, In-đô-nê-xi-a vượt lên đứng vị trí thứ 2, chiếm 8,59% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, với 271,47 nghìn tấn, trị giá 5,09 tỷ Baht (tương đương 150,3 triệu USD), tăng tới 1.826% về lượng và tăng 1.889% về trị giá so với năm 2023.

Thị trường Đài Loan đứng vị trí thứ 3, chiếm 7,96% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, với 251,37 nghìn tấn, trị giá 4,59 tỷ Baht (tương đương 135,56 triệu USD), tăng 4% về lượng và tăng 4% về trị giá so với năm 2023.

Chính phủ Thái Lan tiếp tục mở rộng phát triển thị trường thương mại sản phẩm sắn thông qua việc ký Biên bản ghi nhớ với doanh nghiệp Trung Quốc. Mới đây, Bộ Thương mại Thái Lan đã ký Biên bản ghi nhớ (MOU) với Công ty TNHH Công nghệ sinh học COFCO (Trung Quốc) nhập khẩu hơn 980.000 tấn sắn của Thái Lan. Việc ký kết này là tín hiệu tích cực cho toàn ngành sắn, làm tăng giá sắn cho người trồng sắn tại Thái Lan. Trung Quốc là một trong những thị trường quan trọng nhất đối với sắn của Thái Lan. Do đó, việc mở rộng cơ

hội xuất khẩu sản phẩm sắn của Thái Lan sang Trung Quốc đang được chú trọng. Sản phẩm sắn Thái Lan từ lâu đã có uy tín về chất lượng đẳng cấp thế giới. Ngoài ra, giá trị dinh dưỡng của chúng vượt trội hơn các loại ngũ cốc khác, khiến sắn Thái Lan trở thành nguyên liệu thô cao cấp thay thế tốt trong ngành thức ăn chăn nuôi.

Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sắn của Thái Lan

(% tính theo lượng)

Năm 2023

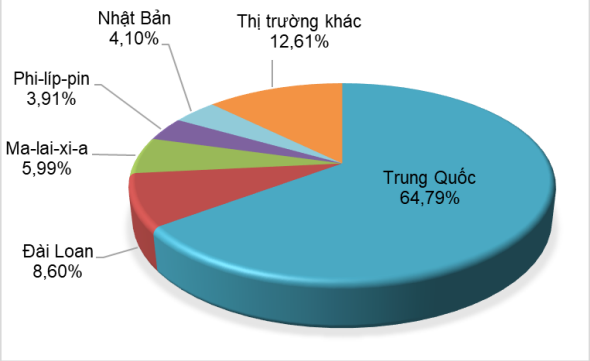

Năm 2024

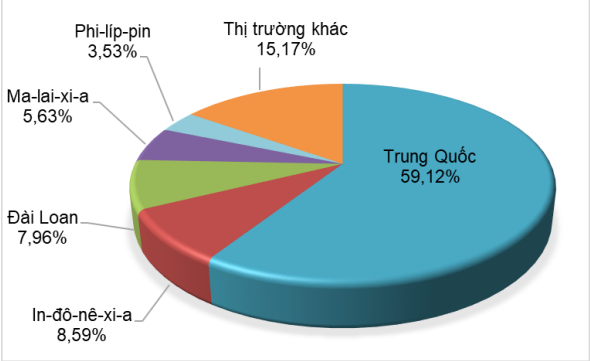

Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Đầu tháng 2/2025, do tồn kho còn nhiều nên đầu năm mới, các nhà máy chưa vội vàng chạy máy; trong khu nhu cầu tiêu thụ tinh bột sắn từ Trung Quốc vẫn ở mức thấp. Thêm vào đó, tâm lý người dân sau Tết đi làm muộn, dự kiến các nhà máy sẽ chạy ổn định trở lại sau Rằm tháng Giêng.

Nhiều khu vực đã báo giá bán sắt lát tăng tại các đại lý/sân phơi, mức chào giá kỳ vọng tăng từ 100.000 - 200.000 đồng/tấn. Tuy nhiên, do đầu năm mới nên các đơn vị nhà máy thức ăn chăn nuôi trong nước, cũng như khách hàng Trung Quốc chưa đồng ý mức giá giao dịch tăng lên so với tuần trước Tết Nguyên đán. Tại Tây Ninh, các nhà máy tinh bột sắn đã hoạt động trở lại sau kỳ nghỉ Tết. Tuy nhiên giao dịch mua bán tinh bột sắn vẫn chậm, chủ yếu tập trung vào việc hoàn tất giao hàng các hoạt động đã ký trước Tết Nguyên đán.

Theo Hiệp hội Sắn Việt Nam, giá sắn tươi tại các tỉnh miền Bắc tăng nhẹ so với cuối tháng trước, hiện giá thu mua dao động ở mức 1.550-1.900 đồng/kg, tăng 100 đồng/kg so với cuối tháng trước. Trong khi đó, tại các tỉnh miền Trung, giá sắn tươi được thu mua ở mức 1.550-2.150 đồng/kg. Giá sắn tươi thu mua tại Kon Tum dao động ở mức 1.600-1.900 đồng/kg, ổn định so với cuối tháng trước.

Giá xuất khẩu sắt lát được giữ ổn định so với cuối tháng trước. Hiện giá xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc khoảng 210 USD/tấn FOB Quy Nhơn; trong khi giá xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc khoảng 275

USD/tấn FOB Quy Nhơn.

Trong khi đó, giá tinh bột sắn xuất khẩu cũng ổn định so với cuối tháng trước. Hiện các nhà máy Việt Nam đang chào bán tinh bột sắn với mức giá trong khoảng 400-410 USD/tấn FOB cảng thành phố Hồ Chí Minh. Giá tinh bột sắn giao tại Móng Cái và Lạng Sơn dao động ở mức 2.950-3.070 CNY/tấn, ổn định so với cuối tháng trước.

XUẤT KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN NĂM 2024 GIẢM

Xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam giảm trong tháng đầu năm 2025 do nhu cầu của Trung Quốc vẫn chậm. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 1/2025, Việt Nam xuất khẩu được 295,9 nghìn tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 99,33 triệu USD, giảm 1,3% về lượng và giảm 9,3% về trị giá so với tháng 12/2024; So với tháng 1/2024 giảm 29,6% về lượng và giảm 48,9% về trị giá.

Lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2023-2025 (ĐVT: Nghìn tấn)

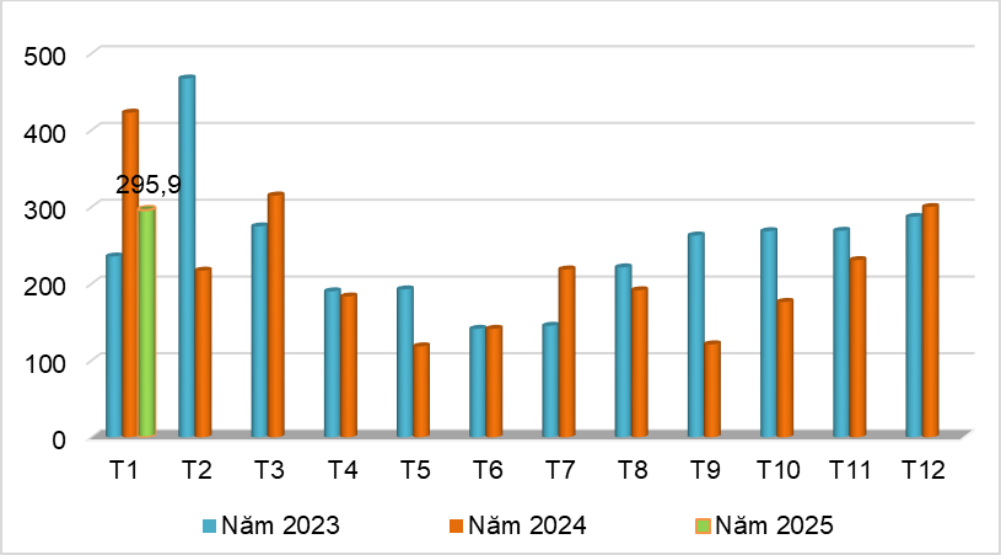

Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Tính riêng mặt hàng sắn, trong tháng 1/2025, xuất khẩu sắn đạt 52,07 nghìn tấn, trị giá 10,39 triệu USD, tăng 34,2% về lượng và tăng 25% về trị giá so với tháng 12/2024; Tuy nhiên so với tháng 1/2024 vẫn giảm 30,4% về lượng và giảm 46% về trị giá. Giá sắn xuất khẩu bình quân ở mức 199,6 USD/tấn, giảm 6,9% so với tháng 12/2024 và giảm 22,5% so với tháng 1/2024.

Về giá xuất khẩu: Tháng 1/2025, giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn đạt mức 335,7 USD/tấn, giảm 8,1% so với tháng 12/2024 và giảm 27,4% so với tháng 1/2024.

Giá bình quân xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam giai đoạn 2023 - 2025 (ĐVT: USD/tấn)

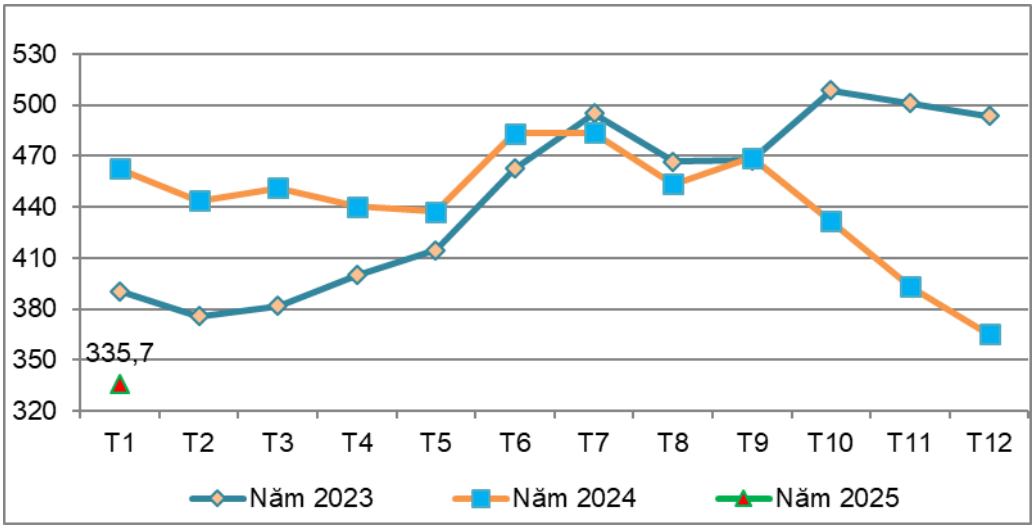

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 1/2025, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn lớn nhất của Việt Nam, chiếm 95,17% về lượng và chiếm 93,31% về trị giá trong tổng xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của cả nước, đạt 281,6 nghìn tấn, trị giá 92,69 triệu USD, giảm 0,9% về lượng và giảm 9,2% về trị giá tháng 12/2024; So với tháng 1/2024 giảm 29,5% về lượng và giảm 49,3% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn sang thị trường này ở mức 329,2 USD/tấn, giảm 8,3% so với tháng 12/2024 và giảm 28% so với tháng 1/2024.

Đáng chú ý, trong tháng 1/2025, lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu sang một số thị trường vẫn tăng trưởng tốt so với tháng 1/2024, trong đó đáng chú ý như: Nhật Bản tăng 231,8%; Phi-líp-pin tăng 175%; Tuy nhiên, xuất khẩu sang một số thị trường vẫn sụt giảm như: Đài Loan, Hàn Quốc...

Thị trường xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam trong tháng 1/2025

Thị trường	Tháng 1/2025		So với tháng 12/2024 (%)		So với tháng 1/2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Tháng 1/2024	Tháng 1/2025
Tổng	**295.909**	**99.336**	**-1,3**	**-9,3**	**-29,6**	**-48,9**	**100**	**100**
Trung Quốc	281.603	92.691	-0,9	-9,2	-29,5	-49,3	95,03	95,17
Đài Loan	3.831	1.468	-25,6	-31,1	-23,3	-46,3	1,19	1,29
Ma-lai-xi-a	1.371	555	23,6	9,7	-24,1	-42,7	0,43	0,46

Thị trường	Tháng 1/2025		So với tháng 12/2024 (%)		So với tháng 1/2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Tháng 1/2024	Tháng 1/2025
Nhật Bản	969	378	5,8	7,5	231,8	129,3	0,07	0,33
Phi-líp-pin	2.882	1.143	25,6	17,6	175	124,1	0,25	0,97
Thị trường khác	5.253	3.100	-9,4	-6,9	-58,7	-57,2	3,03	1,78

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẮN VÀ TINH BỘT SẮN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

+ Sắn: Nhu cầu sắn lát của của thị trường Trung Quốc vẫn tiếp tục xu hướng giảm và đã kéo dài từ năm 2023 đến nay phần lớn là do nhu cầu từ các nhà máy chế biến sắn của Trung Quốc giảm. Ngoài ra, giá ngô thấp đã khiến nhiều nhà máy thay thế sắn lát bằng ngô.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu trên 2,47 triệu tấn sắn lát, với trị giá 618,88 triệu USD, giảm 55,9% về lượng và giảm 60,1% về trị giá so với năm 2023. Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia, Ni-giê-ri-a và Tan-za-ni-a là 6 thị trường cung cấp sắn lát cho Trung Quốc. Đáng chú ý, lượng sắn lát nhập khẩu của Trung Quốc từ Tan-za-ni-a tăng; trong khi nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia và Ni-giê-ri-a đều sụt giảm mạnh so với năm 2023. Mặc dù Trung Quốc giảm nhập khẩu sắn lát của Thái Lan, nhưng sắn lát Thái Lan vẫn chiếm thị phần lớn trong tổng nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc trong năm 2024.

Năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp sắn lát lớn thứ hai cho Trung Quốc với 411,59 nghìn tấn, trị giá 104,14 triệu USD, giảm 43,1% về lượng và giảm 47,5% về trị giá so với năm 2023, thị phần sắn lát của Việt Nam chiếm 16,65% về lượng và chiếm 16,83% về trị giá trong tổng nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc, cao hơn so với năm 2023.

Trong khi đó, năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu sắn lát từ Thái Lan đạt 2,04 triệu tấn, với trị giá trên 511,18 triệu USD, giảm 57,9% về lượng và giảm 62,1% về trị giá so với năm 2023, thị phần sắn lát của Thái Lan chiếm 82,78% về lượng và chiếm 82,6% về trị giá trong tổng nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc, thấp hơn so với năm 2023 (năm 2023, chiếm 86,66% về lượng và chiếm 86,8% về trị giá trong tổng nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc).

***+ Tinh bột sắn*:** Nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc có xu hướng tăng. Năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 3,83 triệu tấn tinh bột sắn, trị giá 1,92 tỷ USD, tăng 15,5% về lượng và tăng 12,7% về trị giá so với năm 2023, chủ yếu được nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào, In-đô-nê-xi-a và Căm-pu-chia.

Trong đó, Thái Lan vẫn là thị trường lớn nhất cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc với 1,81 triệu tấn, trị giá 943 triệu USD, giảm 5,4% về lượng và giảm 7,3% về trị giá so với năm 2023. Thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm 47,4% về lượng và chiếm 49,04% về trị giá trong tổng nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc, thấp hơn so với năm 2023 (năm 2023, chiếm 57,88% về lượng và chiếm 59,68% về trị giá trong tổng nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc).

Năm 2024, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc, nhập khẩu tinh bột sắn từ Việt Nam lại tăng mạnh so với năm 2023, với 1,56 triệu tấn, trị giá 757,72 triệu USD, tăng 50,2% về lượng và tăng 46,2% về trị giá so với năm 2023. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 40,84% về lượng và chiếm 39,41% về trị giá, cao hơn nhiều so với năm 2023 (năm 2023, chiếm 31,42% về lượng và chiếm 30,39% về trị giá trong tổng nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc).

Trong khi đó, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu tinh bột sắn từ Lào, Căm-pu-chia, Gha-na, Bra-xin, Phi-líp-pin. Trong đó, thị phần tinh bột sắn của Lào chiếm 10,26% về lượng và chiếm 10,03% về trị giá trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc, tăng mạnh so với năm 2023; Trong khi thị phần tinh bột sắn của Căm-pu-chia chiếm 1,31% về lượng và chiếm 1,32% về trị giá trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc,

cao hơn so với năm 2023.

Qua số liệu cho thấy, trong năm 2024 Trung Quốc có xu hướng tăng nhập khẩu tinh bột sắn từ Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia, Gha-na, Bra-xin; Trong khi giảm nhập khẩu từ Thái Lan và In-đô-nê-xi-a. Nhìn chung, tại thị trường Trung Quốc, sắn và tinh bột sắn của Việt Nam đang bị cạnh tranh mạnh với sắn và tinh bột sắn của Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Lào và Căm-pu-chia.

Thị trường cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong năm 2024

Thị trường	Năm 2024		So với năm 2023 (%)		Tỷ trọng năm 2023 (%)		Tỷ trọng năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Sắn lát (HS 07141020)	**2.472.492**	**618.887**	**-55,9**	**-60,1**	**100**	**100**	**100**	**100**
Thái Lan	2.046.797	511.181	-57,9	-62,1	86,66	86,80	82,78	82,60
Việt Nam	411.596	104.142	-43,1	-47,5	12,88	12,78	16,65	16,83
Lào	10.692	2.663	-46,6	-46,3	0,36	0,32	0,43	0,43
Căm-pu-chia	3.345	886	-37,5	-40,0	0,10	0,10	0,14	0,14
Ni-giê-ri-a	37	7	-87,2	-91,0	0,01	0,01	0,00	0,00
Tan-za-ni-a	25	7			-	-	0,00	0,00
Tinh bột sắn (HS 110814)	**3.830.301**	**1.922.787**	**15,5**	**12,7**	**100**	**100**	**100**	**100**
Thái Lan	1.815.702	943.007	-5,4	-7,3	57,88	59,68	47,40	49,04
Việt Nam	1.564.275	757.727	50,2	46,2	31,42	30,39	40,84	39,41
Lào	392.952	192.823	80,8	93,4	6,55	5,85	10,26	10,03
Căm-pu-chia	50.100	25.347	44,5	50,6	1,05	0,99	1,31	1,32
In-đô-nê-xi-a	7.262	3.819	-92,9	-92,8	3,09	3,10	0,19	0,20
Gha-na	6	5	140,0	129,0	0,00	0,00	0,00	0,00
Bra-xin	2	5	152,3	164,3	0,00	0,00	0,00	0,00
Phi-líp-pin	2	1			-	-	0,00	0,00
Áo	1	52			-	-	0,00	0,00
Tổng	**6.302.793**	**2.541.674**	**-29,4**	**-22,0**	**100**	**100**	**100**	**100**

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- *Năm 2025, sản lượng tôm toàn cầu được dự báo giảm xuống dưới 5 triệu tấn.*
- *Nhật Bản sẽ tăng gấp đôi sản lượng cá hồi lên hơn 50.000 tấn vào năm 2027.*
- *Tháng 01/2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 773,95 triệu USD, tăng 3,5% so với tháng 01/2024.*
- *Năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 2 về lượng và thứ 4 về trị giá cho Đài Loan; Thị phần thủy sản Việt Nam chiếm 11,69% về lượng và chiếm 9,02% về trị giá trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Dự báo sản lượng tôm toàn cầu giảm dưới 5 triệu tấn: Theo dự báo, năm 2025, các quốc gia như Ê-cu-a-đo, Trung Quốc và Ấn Độ có thể sẽ giảm sản lượng tôm thẻ chân trắng, trong khi sản lượng tôm sú được dự đoán sẽ tăng trưởng.

Trong đó, sản lượng tôm thẻ chân trắng nuôi toàn cầu có thể giảm 2% xuống còn 4,99 triệu tấn vào năm 2025. Trong khi đó, tôm sú dự kiến tăng 9%, đạt 484.000 tấn.

Giá tôm toàn cầu đang ở mức thấp, dẫn đến việc các hộ nuôi nhỏ lẻ gặp khó khăn và bị các doanh nghiệp lớn thâu tóm. Điều này tạo ra gián đoạn ngắn hạn trong sản xuất. Dự báo, trong dài hạn, nếu giá cả phục hồi, Ấn Độ có thể vươn lên trở thành nhà sản xuất tôm hàng đầu thế giới nhờ lợi thế về đường bờ biển.

- Nhật Bản sẽ tăng gấp đôi sản lượng cá hồi lên hơn 50.000 tấn vào năm 2027: Theo Cơ quan Nghiên cứu và Giáo dục Thủy sản Nhật Bản, sản lượng cá hồi nuôi và cá hồi vân cho tiêu thụ sashimi dự kiến sẽ vượt 50.000 tấn vào năm 2027, gấp đôi so với hiện nay. Sản lượng cá hồi tiếp tục tăng trưởng ổn định, với tốc độ 2.000 tấn mỗi năm trong nuôi trồng thủy sản ven biển, đặc biệt là thông qua các hệ thống nuôi trồng thủy sản tuần hoàn (RAS), với mục tiêu xuất khẩu gia tăng.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp lớn như Japan Salmon Farm Co. đang mở rộng sản xuất cá hồi, với mục tiêu tăng 30% lượng xuất khẩu vào năm 2025, trong khi Nissui Corp. đặt mục tiêu sản xuất 9.000 tấn cá hồi vào năm 2030.

Sự phát triển mạnh mẽ trong nuôi cá hồi cũng gắn liền với việc ứng dụng công nghệ nuôi trồng thủy sản RAS. Proximar Seafood - công ty đầu tiên nuôi cá hồi Đại Tây Dương tại Nhật Bản bằng hệ thống RAS, đã thực hiện chuyến giao hàng đầu tiên vào tháng 9 năm 2024 và kỳ vọng sẽ đạt công suất 5.300 tấn vào năm 2027. Các công ty khác như Soul of Japan và Mitsui & Co. cũng đang đẩy mạnh kế hoạch sản xuất cá hồi Đại Tây Dương trên đất liền.

Tuy nhiên, ngành nuôi cá hồi Nhật Bản cũng đối mặt với một số thách thức, bao gồm hạn chế về năng lực sản xuất cá hồi giống, ảnh hưởng của thời tiết bất thường và chi phí sản xuất cao. Việc tăng chi phí năng lượng và sự cạnh tranh từ các sản phẩm cá hồi địa phương tạo ra áp lực lên các nhà sản xuất, dẫn đến việc phải hợp nhất ngành để nâng cao hiệu quả.

Dù có những thách thức, các sản phẩm cá hồi chất lượng cao của Nhật Bản vẫn thành công ở các thị trường cao cấp. Cá hồi Đại Tây Dương nuôi trong nước của Proximar, ví dụ, được bán với giá 700 Yên (khoảng 3,81 USD) mỗi 100g, chứng tỏ khả năng cạnh tranh của cá hồi Nhật Bản trong thị trường quốc tế.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

* Trong 10 ngày đầu tháng 02/2025, giá cá tra nguyên liệu tại ĐBSCL tăng so với 10 ngày đầu tháng 01/2025, dao động ở mức 29.000 – 31.000 đồng/kg. Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang cỡ 0,850 - 1,1 kg/con dao động từ 30.000 – 31.000 đồng/kg; đối với cỡ cá tra > 1,2 kg/con dao động từ 29.000 – 30.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu cá tra tại An Giang từ đầu năm 2024 đến nay *(ĐVT: đồng/kg)*

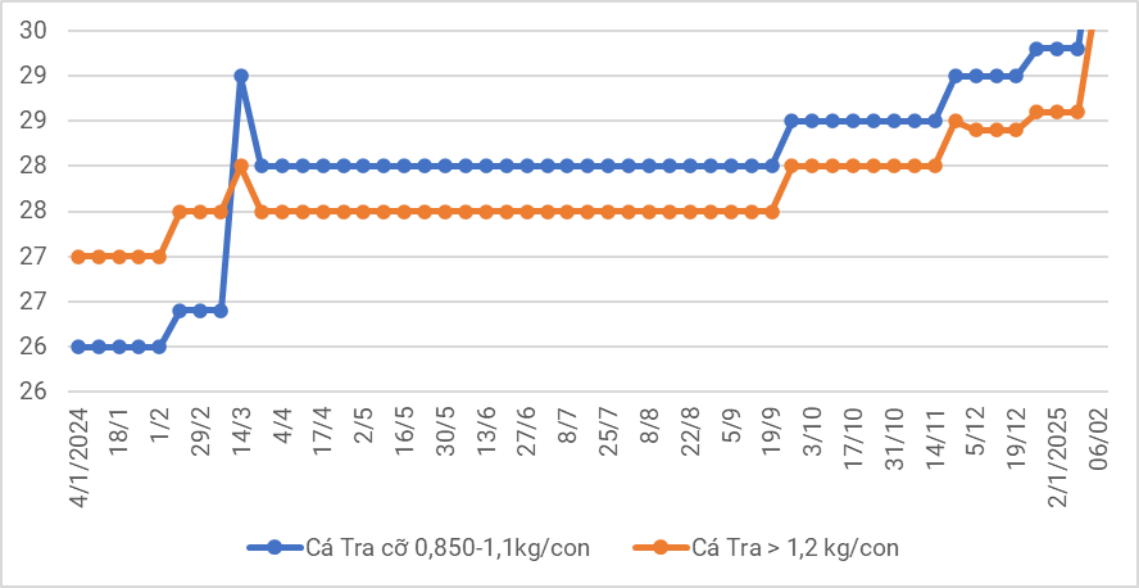

Nguồn: Tính toán từ số liệu cộng tác viên

* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh biến động như:

+ Tại Phú Yên, trong 10 ngày đầu tháng 02/2025 giá nguyên liệu tôm sú đều ổn định so với 10 ngày đầu tháng 01/2025, đối với cỡ (50 con/kg) ở mức 220.000 đồng/kg; cỡ (40 con/kg) ở mức 250.000 đồng/kg; cỡ (30 con/kg) ở mức 300.000 đồng/kg. Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ (100 con/kg) cũng ổn định so với 10 ngày đầu tháng 01/2025 đạt mức 120.000 đồng/kg.

+ Tại Quảng Bình, trong 10 ngày đầu tháng 02/2025 giá nguyên liệu tôm đất cỡ (40 - 50 con/kg) tăng so với 10 ngày đầu tháng 01/2025 với mức giá 420.000 đồng/kg, tăng 40.000 đồng/kg; cỡ tôm bộp (45 - 50 con/kg) đạt 480.000 đồng/kg, tăng 60.000 đồng/kg; tôm sú cỡ (20 - 30 con/kg) cũng đạt 480.000 đồng/kg, tăng 50.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu tôm hùm (3 - 5 con/kg) đạt 1.250.000 đồng/kg, ổn định so với 10 ngày đầu tháng 01/2025.

Giá nguyên liệu tôm thẻ (30 - 40 con/kg) đạt 270.000 đồng/kg, tăng 30.000 đồng/kg ổn định so với 10 ngày đầu tháng 01/2025.

+ Tại Cà Mau, trong 10 ngày đầu tháng 02/2025 giá nguyên liệu tôm sú cỡ (20 con/kg) đạt 285.000 đồng/kg ổn định, trong khi cỡ (30 con/kg) tăng 5.000 đồng/kg so với 10 ngày đầu tháng 01/2025; Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ (20 con/kg) đạt 264.000 đồng/kg, ổn định so với 10 ngày đầu tháng 01/2025.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2024 đến nay *(ĐVT: đồng/kg)*

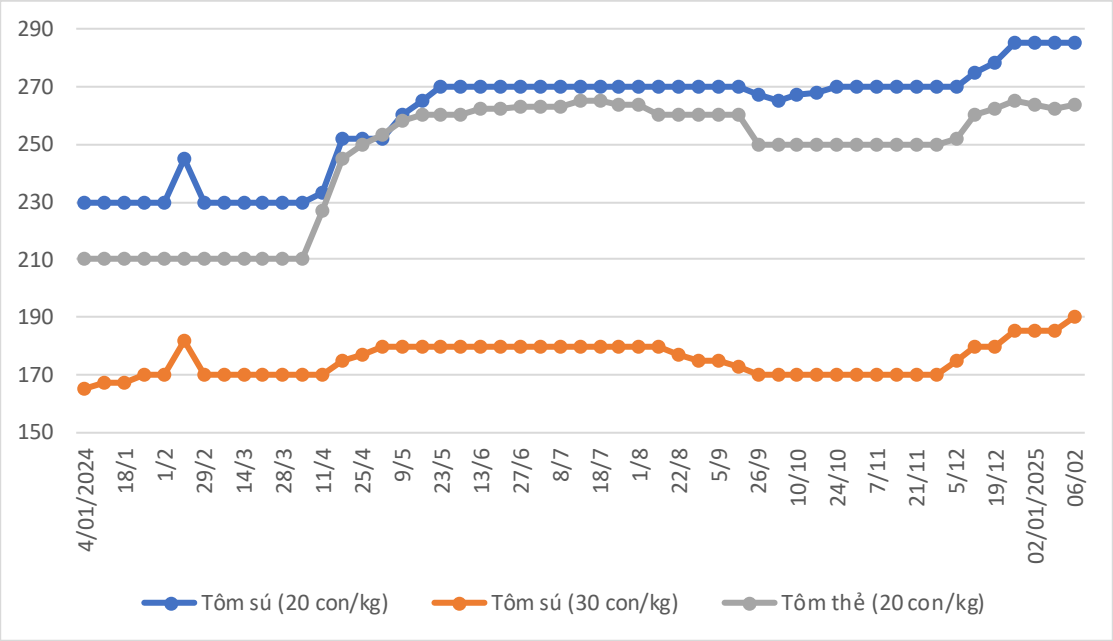

Nguồn: Tính toán từ số liệu cộng tác viên

* Giá nguyên liệu mực, cá thu, cá ngừ tại Đà Nẵng: Trong 10 ngày đầu tháng 02/2025, nhìn chung giá nguyên liệu mực ống, cá thu, cá ngừ tăng cụ thể: Mực ống Loại 1(>20cm) đạt mức 250.000 đồng/kg, tăng 30.000 đồng/kg; giá mực ống loại 2 (<20cm) dao động ở mức 200.000 đồng/kg, tăng 20.000 đồng/kg so với 10 ngày đầu tháng 01/2025.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 250.000 đồng/kg, tăng 50.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 200.000 đồng/kg, tăng 30.000 đồng/kg so với 10 ngày đầu tháng 01/2025.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 80.000 đồng/kg; tăng 10.000 đồng/kg; còn giá cá ngừ Loại 2 đạt 50.000 đồng/kg, ổn định so với 10 ngày đầu tháng 01/2025.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 01/2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 773,95 triệu USD, tăng 3,5% so với tháng 01/2024.

Các thị trường xuất khẩu thủy sản đạt mức tăng trưởng như Trung Quốc, Úc, Thái Lan, Đức,... Trong đó, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh nhất, tăng tới 80,8% so với cùng kỳ năm 2024.

Trái lại, xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản, Hoa Kỳ, Hàn Quốc giảm lần lượt là 7,6%; 3,5%; 9,5% so với cùng kỳ năm 2024.

Dự báo thị trường thủy sản toàn cầu trong năm 2025 sẽ có nhiều biến động, với các yếu tố như thay đổi thói quen tiêu dùng, chính sách thuế quan và biến động cung cầu ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam... Do đó, thủy sản Việt Nam cần gia tăng giá trị, cải thiện chất lượng sản phẩm và mở rộng các thị trường xuất khẩu mới...

Xuất khẩu thủy sản qua các tháng năm 2024 – 2025

(ĐVT: Triệu USD)

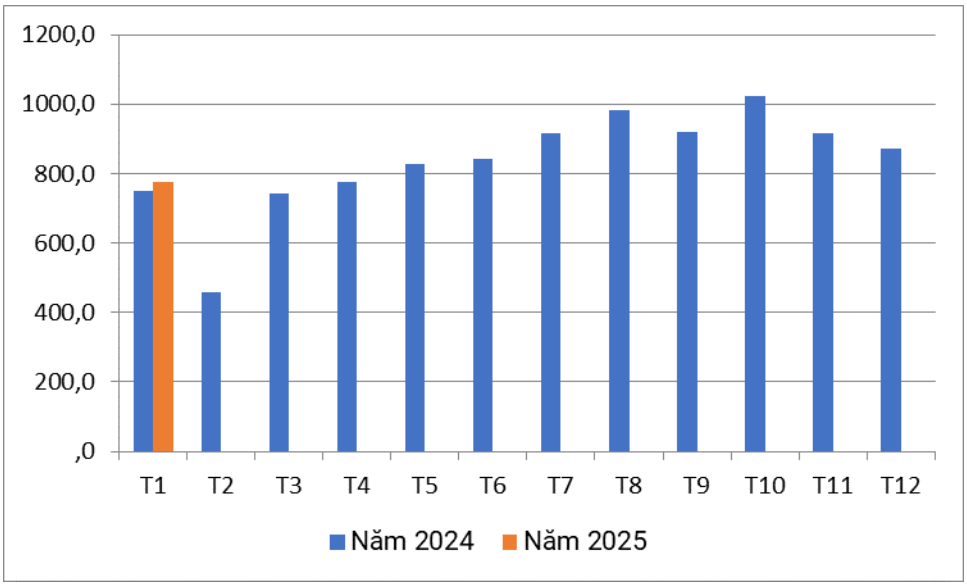

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 01/2025

Thị trường	Tháng 01/2025 (Nghìn USD)	So với tháng 01/2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Tháng 01/2025	Tháng 01/2024
Tổng	**773.950**	**3,5**	**100**	**100**
Trung Quốc	180.480	80,8	23,32	13,35
Nhật Bản	120.308	-7,6	15,54	17,41

Thị trường	Tháng 01/2025 (Nghìn USD)	So với tháng 01/2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Tháng 01/2025	Tháng 01/2024
Hoa Kỳ	106.846	-3,5	13,81	14,81
Hàn Quốc	61.590	-9,5	7,96	9,10
Úc	26.755	0,7	3,46	3,55
Thái Lan	26.494	5,7	3,42	3,35
Anh	23.041	-1,1	2,98	3,12
Ca-na-đa	16.990	-15,1	2,20	2,68
Đức	16.571	18,0	2,14	1,88
Nga	14.717	-22,9	1,90	2,55
Hồng Kông	13.414	-22,9	1,73	2,33
Hà Lan	13.197	-2,5	1,71	1,81
Thị trường khác	153.547	-14,7	19,84	24,07

Nguồn: Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN NĂM 2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu Cơ quan Tài chính Đài Loan, năm 2024 thị trường Đài Loan nhập khẩu 311,3 nghìn tấn thủy sản với trị giá 1,71 tỷ USD, giảm 1,1% về lượng và giảm 1,5% về trị giá so với năm 2023.

Với các thị trường cung cấp lớn như Trung Quốc chiếm 21,57% về lượng và chiếm 13,46% về trị giá; Nhật Bản chiếm 4,77% về lượng và chiếm 11,87% về trị giá; Na-Uy chiếm 8,15% về lượng và chiếm 10,64% về trị giá; In-đô-nê-xi-a chiếm 8,71% về lượng và chiếm 6,03% về trị giá; Chi-lê chiếm 5,92% về lượng và chiếm 5,64% về trị giá; Thái Lan chiếm 5,11% về lượng và chiếm 5,36% về trị giá...

Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 2 về lượng và đứng thứ 4 về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản của thị trường Đài Loan, chiếm 11,69% về lượng và chiếm 9,02% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản của thị trường Đài Loan trong năm 2024, với lượng đạt 36,38 nghìn tấn, trị giá 154,41 triệu USD, giảm 1,4% về lượng, tăng 5,4% về trị giá so với năm 2023.

Thị trường cung cấp thủy sản chủ yếu cho thị trường Đài Loan năm 2024

Thị trường	Năm 2024		So với năm 2023 (%)		Tỷ trọng (%)			
					Năm 2024		Năm 2023	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	**311.300,3**	**1.712.142**	**-1,1**	**-1,5**	**100**	**100**	**100**	**100**
Trung Quốc	67.161,6	230.375	3,7	1,2	21,57	13,46	20,58	13,10
Nhật Bản	14.836,5	203.243	0,0	7,5	4,77	11,87	4,72	10,88
Na-Uy	25.377,6	182.233	1,3	-9,2	8,15	10,64	7,96	11,56
Việt Nam	*36.388,3*	*154.419*	*-1,4*	*5,4*	*11,69*	*9,02*	*11,72*	*8,43*
In-đô-nê-xi-a	27.099,9	103.170	3,5	3,6	8,71	6,03	8,32	5,73
Chi-lê	18.417,1	96.546	32,6	12,0	5,92	5,64	4,41	4,96
Thái Lan	15.907,4	91.840	1,6	-2,0	5,11	5,36	4,98	5,39
Ê-cu-a-đo	11.328,9	66.771	1.451,4	1.344,6	3,64	3,90	0,23	0,27
Pa-na-ma	8.233,2	62.953	43,3	43,4	2,64	3,68	1,83	2,53
Ấn Độ	18.969,1	52.924	-9,5	-6,3	6,09	3,09	6,66	3,25
Grin-len	5.089,3	36.720	-3,8	1,1	1,63	2,14	1,68	2,09
Ca-na-đa	4.214,0	36.345	42,1	13,3	1,35	2,12	0,94	1,85
Ma-lai-xi-a	5.102,2	36.135	6,1	1,1	1,64	2,11	1,53	2,06
Anh	3.427,1	33.731	129,8	90,0	1,10	1,97	0,47	1,02
Úc	1.121,1	29.408	-27,9	-29,6	0,36	1,72	0,49	2,40

Nguồn: Tính toán từ số liệu Cơ quan Tài chính Đài Loan

YÊU CẦU VỀ THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT HALAL THEO TCVN 13708:2023

TCVN 13708:2023 về thực hành nông nghiệp tốt đối với cơ sở sản xuất Halal do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC/F3 Nguyên tắc chung về vệ sinh thực phẩm biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Tiêu chuẩn quy định về thực hành nông nghiệp tốt đối với cơ sở sản xuất halal, bao gồm các lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi, nhằm cung cấp nguồn thực phẩm halal. Theo đó, cơ sở là tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất, sơ chế, chế biến, bao gói sản phẩm nông nghiệp hoặc phân phối các sản phẩm đó trên thị trường. Cơ sở có thể là doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình.

Về yêu cầu chung, cơ sở phải có hệ thống lưu hồ sơ riêng đối với mỗi đơn vị sản xuất, bao gồm lịch sử và toàn bộ hoạt động nông nghiệp được thực hiện tại đơn vị sản xuất đó. Hồ sơ cần được lưu trữ sao cho dễ theo dõi, dễ truy nhập và phải được cập nhật.

Cơ sở phải có kế hoạch giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm đã được nhận diện; kế hoạch này phải được rà soát định kỳ để đảm bảo tính hiệu lực và tính bền vững. Kế hoạch giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm phải bao gồm một hoặc một số trong các nội dung sau: chất lượng môi trường, tính kết dính của đất, tình trạng xói mòn đất, phát thải khí từ các nhà màng, nhà kính, mức độ sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật…

Đồng thời, cơ sở phải có bản đánh giá nguy cơ về vệ sinh, bao gồm cả môi trường sản xuất; phải có quy trình vệ sinh được lập thành văn bản và có các bảng hướng dẫn vệ sinh đặt tại các vị trí dễ quan sát đối với nhân viên và khách tham quan khi hoạt động của họ có thể dẫn đến nguy cơ mất an toàn thực phẩm; hàng năm, tất cả nhân viên làm việc tại cơ sở phải được tập huấn vệ sinh;…

Mặt khác, cơ sở cần xác định và lập danh sách tất cả các loại chất thải tiềm ẩn (ví dụ: giấy, bìa các-tông, nhựa, dầu...) và các nguồn gây ô nhiễm (ví dụ: phân bón dư thừa, khói bụi, dầu, nhiên liệu, tiếng ồn, hóa chất, chất thải từ thức ăn chăn nuôi...). Từ đó, cơ sở phải có kế hoạch được lập thành văn bản trong đó hướng đến việc quản lý chất thải nhằm ngăn chặn hoặc giảm thiểu chất thải và chất ô nhiễm, ngăn chặn việc chôn, đốt rác thải và thay thế bằng việc tái chế rác thải, có tính đến các chất ô nhiễm từ không khí, đất, nước.

Ngoài ra, cơ sở phải có quy trình kiểm tra hệ thống truy xuất nguồn gốc, quy trình này phải được lập thành văn bản và thực hiện hàng năm; phải có quy trình được lập thành văn bản đối với việc thu hồi sản phẩm.

YÊU CẦU VỀ LONG NHÃN DÙNG LÀM THỰC PHẨM THEO TCVN 13765:2023

TCVN 13765:2023 về cùi nhãn sấy do Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường biên soạn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Tiêu chuẩn này áp dụng cho cùi nhãn sấy được chế biến từ cùi nhãn quả tươi thuộc các giống của loài Dimocarpus longan Lour, họ Bồ hòn (Sapindaceae), dùng làm thực phẩm.

Theo đó, cùi nhãn sấy hay còn gọi là long nhãn là sản phẩm chế biến từ cùi nhãn quả tươi, được sấy để loại một phần nước đến độ ẩm nhất định.

Về yêu cầu cảm quan, sản phẩm long nhãn phải khô, rời, không dính tay, có cấu trúc dẻo, dai đặc trưng; Màu đặc trưng của sản phẩm (từ vàng nhạt đến nâu), đồng đều, không bị xém cạnh; Mùi thơm đặc trưng của long nhãn, không có mùi lạ; Vị ngọt đậm, có hậu vị, không có vị chua; đặc biệt là không được có tạp chất nhìn thấy bằng mắt thường.

Ghi nhãn sản phẩm theo TCVN 7087 (CODEX STAN 1) và các quy định hiện hành. Tên sản phẩm có thể là “Long nhãn”, “Cùi nhãn sấy” hoặc tên gọi thích hợp khác. Tên sản phẩm cần mô tả đúng bản chất của sản phẩm mà không lừa dối hoặc gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng.

Sản phẩm phải được đóng gói trong bao bì sao cho kín khí và không thấm nước, đảm bảo tính chất cảm quan và các đặc tính chất lượng khác đặc trưng cho sản phẩm. Vật liệu bao gói phải đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định đối với vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

Bảo quản sản phẩm trong điều kiện khô, sạch, không có mùi lạ, đảm bảo chống ẩm ướt và duy trì chất lượng sản phẩm. Đồng thời, phương tiện vận chuyển sản phẩm phải khô, sạch, không có mùi lạ, đảm bảo chống ẩm ướt và duy trì chất lượng sản phẩm. Không vận chuyển sản phẩm lẫn với các loại hàng hóa khác có thể ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

Lưu ý:
Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.
Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.